UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1521 /QĐ-UBND	*Nông Sơn, ngày 10 tháng 8 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Công khai quyết toán ngân sách nhà nước huyện Nông Sơn năm 2016

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 01/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/07/2017 của HĐND huyện khóa XI, kỳ họp thứ 5 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016;

Xét đề nghị Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 410/TTr-TCKH ngày 09/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước huyện Nông Sơn năm 2016.

(Chi tiết gồm 36 phụ lục đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Trung

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Sở Tài chính, Sở KH&ĐT (b/c);
- TV Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- LĐ UBND huyện;
- Lưu: VT.

Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Nông Sơn
Thời gian ký: 15.08.2017 10:40:54 +07:00

Phụ lục số 8 - Biểu số 01

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị: đồng

	PHẦN THU	Tổng thu	Trong đó:			PHẦN CHI	Tổng chi	Trong đó:	
		NS địa phương	Cấp huyện	Xã			NS địa phương	Cấp huyện	Xã
	1	*2*	*4*	*5*		*6*	*7*	*9*	*10*
	Tổng số thu	**381.270.389.677**	**316.079.359.160**	**65.191.030.517**		**Tổng số chi**	**373.702.964.981**	**310.157.964.416**	**63.545.000.565**
A	**Tổng thu cân đối ngân sách**	**381.176.492.177**	**315.985.461.660**	**65.191.030.517**	**A**	**Tổng số chi cân đối ngân sách**	**373.646.626.481**	**310.101.625.916**	**63.545.000.565**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	20.324.611.605	18.969.602.108	1.355.009.497	**1**	**Chi đầu tư phát triển**	**74.903.148.563**	**58.584.827.495**	**16.318.321.068**
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	19.981.191.698	19.284.271.243	696.920.455	1	Chi đầu tư XDCB	68.703.148.563	54.394.827.495	14.308.321.068
3	Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	0			2	Chi XDCB từ nguồn thu SD đất	500.000.000		500.000.000
4	Thu kết dư năm trước	6.113.433.934	5.431.987.863	681.446.071	**3**	Chi XD CSHT từ nguồn huy động theo K3 Đ8 Luật NSNN	5.700.000.000	4.190.000.000	1.510.000.000
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	51.617.081.940	49.100.334.446	2.516.747.494	4	Chi hỗ trợ DNCI	0		
6	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	283.140.173.000	223.199.266.000	59.940.907.000	5	Chi cấp vốn điều lệ	0		
	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	67.980.000.000	49.840.000.000	18.140.000.000	**II**	**Chi thường xuyên**	**186.601.927.065**	**142.204.849.530**	**44.397.077.535**
	- Bổ sung có mục tiêu	215.160.173.000	173.359.266.000	41.800.907.000	**III**	**Chi trả nợ gốc huy động theo Luật**			
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0			**IV**	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
		-			**V**	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**46.122.263.451**	**43.292.661.489**	**2.829.601.962**
		-			**VI**	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**59.940.907.000**	**59.940.907.000**	
		-			**VII**	**Chi nộp NS cấp trên**	**6.078.380.402**	**6.078.380.402**	
B	**Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách**	**93.897.500**	**93.897.500**		**B**	**Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách**	**56.338.500**	**56.338.500**	
	Kết dư ngân sách năm quyết toán	**7.567.424.696**	**5.921.394.744**	**1.646.029.952**					

Phụ lục số 8 - Biểu số 02

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	huyện giao
		DT Tỉnh giao	DT huyện giao		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	197,55%
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B)	**63.887.000.000**	**63.887.000.000**	**112.522.951.183**	**1.642.543.861**	**12.750.190.645**	**92.880.093.160**	**5.250.123.517**	**197,55%**	**177,27%**
A	**Thu cân đối ngân sách nhà nước**	**63.424.000.000**	**63.424.000.000**	**112.429.053.683**	**1.642.543.861**	**12.750.190.645**	**92.786.195.660**	**5.250.123.517**	**177,27%**	**115,34%**
1	**Thu từ SXKD nội địa**	**47.424.000.000**	**47.424.000.000**	**54.698.537.809**	**1.642.543.861**	**12.750.190.645**	**38.253.873.351**	**2.051.929.952**	**115,34%**	**118,91%**
1	**Thu từ Doanh nghiệp quốc doanh**	**29.304.000.000**	**29.304.000.000**	**34.845.394.149**	**186.986.511**	**9.640.010.657**	**25.018.026.797**	**370.184**	**118,91%**	91,73%
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng SXKD trong nước	16.600.000.000	16.600.000.000	15.227.877.823		3.934.688.949	11.293.188.874		91,73%	
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước									313,28%
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000	3.132.848.548		3.006.995.431	125.853.117		313,28%	137,90%
1.4	Thuế tài nguyên	11.700.000.000	11.700.000.000	16.134.355.810		2.543.371.662	13.590.984.148		137,90%	200,00%
1.5	Thuế môn bài	4.000.000	4.000.000	8.000.000			8.000.000		200,00%	
1.6	Thu hồi vốn và thu khác DNNN			342.311.968	186.986.511	154.954.615	658	370.184		
2	**Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài**	**0**	**0**	**382.459.653**	**0**	**0**	**382.459.653**	**0**		
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng SXKD trong nước			189.364.954			189.364.954			
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước									
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			190.094.699			190.094.699			
2.4	Thuế tài nguyên									
2.5	Thuế môn bài			3.000.000			3.000.000			
2.6	Thu khác doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									**103,15%**
3	**Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh**	**7.600.000.000**	**7.600.000.000**	**7.839.388.534**	**0**	**0**	**6.918.818.079**	**920.570.455**	**103,15%**	**104,75%**
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng SXKD trong nước	6.600.000.000	6.600.000.000	6.913.188.700			6.218.343.245	694.845.455	**104,75%**	
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước			3.933.100			3.933.100			**75,54%**
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000.000	500.000.000	377.706.799			375.631.799	2.075.000	**75,54%**	**59,07%**
3.4	Thuế tài nguyên	250.000.000	250.000.000	147.673.642			147.673.642		**59,07%**	**105,06%**
3.5	Thuế môn bài	250.000.000	250.000.000	262.650.000			39.000.000	223.650.000	**105,06%**	
3.6	Thu khác doanh nghiệp ngoài quốc doanh			134.236.293			134.236.293			
4	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**									**171,73%**
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**630.000.000**	**630.000.000**	**1.081.889.254**			**1.081.889.254**		**171,73%**	**111,37%**
6	**Lệ phí trước bạ**	**1.150.000.000**	**1.150.000.000**	**1.280.789.908**			**1.024.631.922**	**256.157.986**	**111,37%**	**126,76%**
7	**Thuế bảo vệ môi trường**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.535.177.600**		**2.535.177.600**			**126,76%**	**84,93%**
8	**Thu phí, lệ phí**	**1.700.000.000**	**1.700.000.000**	**1.443.849.927**	**85.613.850**		**1.037.460.844**	**320.775.233**	**84,93%**	85,99%
8.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	1.527.000.000	1.527.000.000	1.313.047.350	85.613.850		981.946.800	245.486.700	85,99%	
8.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện			160.459.731			54.479.164	12.083.067		
8.3	Thu phí, lệ phí xã			64.240.346			1.034.880	63.205.466		**119,37%**
9	**Các khoản thu về nhà, đất, KS**	**3.140.000.000**	**3.140.000.000**	**3.748.360.572**	**1.050.525.000**	**489.206.188**	**2.208.215.740**	**413.644**	**119,37%**	4,29%
9.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000.000	20.000.000	858.220			444.576	413.644	4,29%	
9.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất									436,49%
9.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	120.000.000	120.000.000	523.792.963			523.792.963		436,49%	

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	huyện giao
	Trong đó: - Thu tiền thuê đất từ Doanh nghiệp nước ngoài									
	- Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất từ DN nước ngoài									112,27%
9.4	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000.000	1.500.000.000	1.683.978.201			1.683.978.201		112,27%	
9.5	Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc SHNN									102,65%
9.6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500.000.000	1.500.000.000	1.539.731.188	1.050.525.000	489.206.188			102,65%	138,41%
10	**Thu tại xã**	**400.000.000**	**400.000.000**	**553.642.450**	**0**	**0**	**0**	**553.642.450**	**138,41%**	
10.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (xã)			186.121.950				186.121.950		
	Tr.đó: Thu ĐBTH khi NN thu hồi đất									
10.2	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng									
10.3	Thu tiền cho thuê, bán tài sản của NN									
10.4	Thu hồi khoản chi năm trước (xã)									
10.5	Thu phạt, tịch thu (xã)			20.344.000				20.344.000		
10.6	Thu khác (xã)			347.176.500				347.176.500		65,84%
11	**Thu khác ngân sách**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**	**987.585.762**	**319.418.500**	**85.796.200**	**582.371.062**	**0**	**65,84%**	
11.1	Thu tiền phạt			603.709.000	274.676.500	70.700.000	258.332.500			
11.2	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			198.904.412			198.904.412			
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu			*198.904.412*			*198.904.412*			
11.3	Thu tiền cho thuê, bán tài sản của nhà nước			15.634.000	1.000.000		14.634.000			
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước			94.586.150	43.351.000		51.235.150			
11.5	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			74.752.200	391.000	15.096.200	59.265.000			
II	**Thu Hải quan**									
1	Thuế xuất khẩu									
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bảo vệ môi trường									
III	**Thu kết dư ngân sách năm trước**			**6.113.433.934**			**5.431.987.863**	**681.446.071**		
IV	**Thu chuyển nguồn**	**16.000.000.000**	**16.000.000.000**	**51.617.081.940**			**49.100.334.446**	**2.516.747.494**		**20,28%**
B	**CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN**	**463.000.000**	**463.000.000**	**93.897.500**	**0**	**0**	**93.897.500**	**0**	**20,28%**	**177,17%**
1	Học phí	53.000.000	53.000.000	93.897.500			93.897.500		177,17%	
2	Viện phí									
3	Thu xổ số kiến thiết									
3.1	*Thuế giá trị gia tăng*									
3.2	*Thuế thu nhập daanh nghiệp*									
3.3	*Thu từ thu nhập sau thuế*									
3.4	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*									
4	Thu phí tham quan									0,00%
5	Các khoản huy động đóng góp XD CSHT	410.000.000	410.000.000						0,00%	
6	Các khoản huy động đóng góp khác									
7	Thu viện trợ									188,13%
C	**THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN**	**150.503.000.000**	**150.503.000.000**	**283.140.173.000**	**0**	**0**	**223.199.266.000**	**59.940.907.000**	**188,13%**	**136,40%**
1	Bổ sung cân đối	49.840.000.000	49.840.000.000	67.980.000.000			49.840.000.000	18.140.000.000	**136,40%**	**213,74%**
2	Bổ sung có mục tiêu	100.663.000.000	100.663.000.000	215.160.173.000			173.359.266.000	41.800.907.000	**213,74%**	

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	huyện giao
2.1	*BS có MT bằng nguồn vốn trong nước*									
2.2	*BS có MT bằng nguồn vốn ngoài nước*									
D	**THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			**6.078.380.402**		**6.078.380.402**				**187,39%**
	TỔNG SỐ (A đến D)	**214.390.000.000**	**214.390.000.000**	**401.741.504.585**	**1.642.543.861**	**18.828.571.047**	**316.079.359.160**	**65.191.030.517**	**187,39%**	

Phụ lục số 8 - Biểu số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2016		QUYẾT TOÁN NĂM 2016			So sánh (%)	
		Số UBND tỉnh giao	Số HĐND huyện giao	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	TRONG ĐÓ		UBND tỉnh giao	huyện giao
					Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã		
A	***TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG***	**166.874.000.000**	**168.699.000.000**	**307.627.339.079**	**244.082.338.514**	**63.545.000.565**	**184,35%**	**182,35%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**31.614.000.000**	**35.045.000.000**	**74.903.148.563**	**58.584.827.495**	**16.318.321.068**	**236,93%**	**213,73%**
1	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	**30.114.000.000**	**33.545.000.000**	**74.403.148.563**	**58.584.827.495**	**15.818.321.068**	**247,07%**	**221,80%**
1.6	Nguồn sự nghiệp có tính chất XDCB		3.000.000.000	3.798.105.000	1.667.216.000	2.130.889.000		127%
	Trong đó:	-	-	-	-	-		
1.6.1	Sự nghiệp Quốc phòng	-	-	-	-	-		
1.6.2	Sự nghiệp an ninh	-	-	-	-	-		
1.6.3	Sự nghiệp giáo dục	-	-	-		-		
1.6.4	Sự nghiệp Y tế	-	-	-	-	-		
1.6.5	Sự nghiệp văn hóa	-	-	-	-	-		
1.6.6	Sự nghiệp môi trường	-	-	-		-		
1.6.7	Sự nghiệp kinh tế		3.000.000.000	859.413.000	667.218.000	192.195.000		29%
1.6.8	Sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-	-	-		
1.6.9	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-		
1.6.10	Nguồn quản lý hành chính		3.000.000.000	2.938.692.000	999.998.000	1.938.694.000		
1.6.11	Nguồn chi khác	-	-	-	-	-		
1.6.12	Nguồn sự nghiệp khác	-						
1.7	Các nguồn vốn khác	16.853.000.000	17.284.000.000	32.565.284.183	29.757.711.115	2.807.573.068	193%	188%
1.7.1	Nguồn kết dư		-	-	-	-		
1.7.2	Nguồn chuyển nguồn	-	-	3.194.352.968	2.966.841.900	227.511.068		
1.7.3	Nguồn thu hồi tạm ứng chưa có khối lượng các năm trước	-	-	5.174.393.215	5.174.393.215			
1.7.4	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh, huyện, xã	11.533.000.000	11.533.000.000	11.751.924.000	11.751.924.000	-	102%	102%
1.7.5	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách	-	-	-	-	-		

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

		DỰ TOÁN NĂM 2016		QUYẾT TOÁN NĂM 2016			So sánh (%)	
1.7.6	Ngân sách huyện, xã đối ứng KCH KM và GTNT		431.000.000	431.000.000	-	431.000.000		100%
1.7.7	Nguồn vượt thu	-	-	12.013.614.000	9.864.552.000	2.149.062.000		
1.7.7.1	Vượt thu ngân sách tỉnh			10.037.404.000	8.527.404.000	1.510.000.000		
1.7.7.2	Vượt thu ngân sách huyện, xã			1.976.210.000	1.337.148.000	639.062.000		
1.7.8	Nguồn tăng thu được Trung ương cho phép không thực hiện cải cách tiền lương	-	-	420.000.000	-	420.000.000		
1.7.9	Nguồn vốn khác	5.320.000.000	5.320.000.000	579.853.000	-	579.853.000	11%	0%
1.7.9.4	Ngân sách tỉnh bổ sung năm 2016	5.320.000.000	5.320.000.000	579.853.000	-	579.853.000		
1.7.9.4.1	Nguồn vốn vay ưu đãi đầu tư thực hiện Kiên cố hóa KM, GTNT, làng nghề…			-	-	-		
1.7.9.4.2	Nguồn chi khác			357.057.000	-	357.057.000		
1.7.9.4.3	Hỗ trợ đầu tư nông thôn mới			222.796.000		222.796.000		
1.7.9.5	Chi đầu tư phát triển khác			3.000.000.000	3.000.000.000			
2	**Chi xây dựng cơ bản từ nguồn thu sử dụng đất**	1.500.000.000	1.500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	33%	33%
3	**Chi xây dựng CSHT từ nguồn huy động đầu tư theo khoản 3, điều 8 Luật NSNN**			-				
4	**Chi hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp hành hóa dịch vụ công ích**	-		-				
5	**Chi cấp vốn điều lệ**							
II	**Chi thường xuyên**	**133.698.000.000**	**128.062.000.000**	**186.601.927.065**	**142.204.849.530**	**44.397.077.535**	**140%**	**146%**
1	Chi Quốc phòng	2.824.000.000	2.824.000.000	4.632.668.616	2.913.474.000	1.719.194.616	164%	164%
2	Chi An ninh	785.000.000	785.000.000	2.091.183.979	509.474.000	1.581.709.979	266%	266%
3	Chi SN giáo dục, đào tạo và DN	73.579.000.000	67.682.000.000	69.082.195.045	69.082.195.045	-	94%	102%
	Gồm : - Chi sự nghiệp giáo dục	73.382.000.000	67.485.000.000	68.577.216.045	68.577.216.045	-	93%	102%

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

		DỰ TOÁN NĂM 2016		QUYẾT TOÁN NĂM 2016			So sánh (%)	
	- Chi SN đào tạo, đào tạo lại	197.000.000	197.000.000	504.979.000	504.979.000	-	256%	256%
4	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-		
5	Chi sự nghiệp Khoa học, CN	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	-	100%	100%
6	Chi sự nghiệp môi trường	1.041.000.000	1.041.000.000	523.423.848	363.773.848	159.650.000	50%	50%
7	Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin	1.039.000.000	1.039.000.000	2.718.028.500	2.225.982.000	492.046.500	262%	214%
8	Chi SN Phát thanh truyền hình	930.000.000	930.000.000	1.550.890.000	1.408.905.000	141.985.000	167%	167%
9	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	502.000.000	502.000.000	621.476.000	324.696.000	296.780.000	124%	124%
10	Chi đảm bảo xã hội	14.299.000.000	14.299.000.000	25.376.895.659	19.225.928.700	6.150.966.959	177%	177%
11	Chi sự nghiệp kinh tế	11.254.000.000	8.749.000.000	8.203.354.071	4.943.092.700	3.260.261.371	73%	94%
12	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	25.148.000.000	27.914.000.000	66.992.992.396	36.447.819.286	30.545.173.110	266%	240%
12.1	*Chi quản lý HC, hội, đoàn thể*		*22.173.746.000*	56.162.067.942	*29.482.968.286*	*26.679.099.656*		253%
12.2	*Chi ngân sách Đảng*		*6.190.254.000*	10.830.924.454	*6.964.851.000*	*3.866.073.454*		175%
13	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	1.184.000.000	1.184.000.000	129.800.000	129.800.000	-	11%	11%
14	Chi khác ngân sách	943.000.000	943.000.000	4.509.018.951	4.459.708.951	49.310.000	478%	478%
14.1	*Chi trả các khoản thu năm trước*	-	-	-	-	-		
14.2	*Hỗ trợ và chi khác còn lại*	943.000.000	*943.000.000*	4.509.018.951	*4.459.708.951*	*49.310.000*	478%	478%
15	Chi thường xuyên khác		-	-	-	-		
III	**Chi trả nợ gốc huy động đầu tư theo khoản 3, điều 8 Luật NSNN**		-	-	-	-		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**		-	-	-	-		
V	**Dự phòng ngân sách**	1.562.000.000	1.562.000.000			-	0%	0%
VI	**Chi cải cách tiền lương**		4.030.000.000	-	-	-		0%
VII	**Chi chuyển nguồn năm trước sang năm sau để chi**		-	46.122.263.451	43.292.661.489	2.829.601.962		
VIII	**Chi từ nguồn kinh phí năm trước chuyển sang**		-	-	-	-		

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

		DỰ TOÁN NĂM 2016		QUYẾT TOÁN NĂM 2016			So sánh (%)	
B	***CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC***	**463.000.000**	**463.000.000**	**56.338.500**	**56.338.500**	-	12%	12%
I	**Chi đầu tư XDCB :**		-	-	-	-		
1	Nguồn đóng góp xây dựng CSHT		-	-	-	-		
2	Nguồn thu Xổ số kiến thiết		-	-	-	-		
3	Nguồn huy động đóng góp khác		-	-	-	-		
4	Nguồn phí tham quan		-	-	-	-		
5	Nguồn lợi nhuận từ Yến Sào		-	-	-	-		
II	**Chi Sự nghiệp :**		-	-	-	-		
1	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**463.000.000**	**463.000.000**	**56.338.500**	**56.338.500**	-	12%	12%
1.1	Nguồn huy động đóng góp	410.000.000	410.000.000	-	-	-		
1.2	Chi từ nguồn học phí	53.000.000	53.000.000	56.338.500	56.338.500	-	106%	106%
2	**Chi từ các nguồn khác**		-	-	-	-		
2.1	Sự nghiệp an ninh		-	-	-	-		
2.2	Sự nghiệp Quốc phòng		-	-	-	-		
2.3	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo		-	-	-	-		
2.4	Sự nghiệp Y tế		-	-	-	-		
2.5	Sự nghiệp khoa học công nghệ		-	-	-	-		
2.6	Sự nghiệp môi trường		-	-	-	-		
2.7	Sự nghiệp Văn hóa thông tin		-	-	-	-		
2.8	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình		-	-	-	-		
2.9	Sự nghiệp Thể dục thể thao		-	-	-	-		
2.10	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội		-	-	-	-		
2.11	Sự nghiệp kinh tế		-	-	-	-		
2.12	Quản lý nhà nước		-	-	-	-		

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

		DỰ TOÁN NĂM 2016		QUYẾT TOÁN NĂM 2016			So sánh (%)	
2.13	Chi khác		-	-	-	-		
3	**Nguồn thu lợi nhuận từ Yến Sào**		-	-	-	-		
3.1	Sự nghiệp an ninh		-	-	-	-		
3.2	Sự nghiệp Quốc phòng		-	-	-	-		
3.3	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo		-	-	-	-		
3.4	Sự nghiệp Y tế		-	-	-	-		
3.5	Sự nghiệp khoa học công nghệ		-	-	-	-		
3.6	Sự nghiệp môi trường		-	-	-	-		
3.7	Sự nghiệp Văn hóa thông tin		-	-	-	-		
3.8	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình		-	-	-	-		
3.9	Sự nghiệp Thể dục thể thao		-	-	-	-		
3.10	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội		-	-	-	-		
3.11	Sự nghiệp kinh tế		-	-	-	-		
3.12	Quản lý nhà nước		-	-	-	-		
3.13	Chi khác		-	-	-	-		
4	**Nguồn thu phí tham quan**		-	-	-	-		
4.1	Sự nghiệp an ninh		-	-	-	-		
4.2	Sự nghiệp Quốc phòng		-	-	-	-		
4.3	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo		-	-	-	-		
4.4	Sự nghiệp Y tế		-	-	-	-		
4.5	Sự nghiệp khoa học công nghệ		-	-	-	-		
4.6	Sự nghiệp môi trường		-	-	-	-		
4.7	Sự nghiệp Văn hóa thông tin		-	-	-	-		
4.8	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình		-	-	-	-		
4.9	Sự nghiệp Thể dục thể thao		-	-	-	-		
4.10	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội		-	-	-	-		

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

		DỰ TOÁN NĂM 2016		QUYẾT TOÁN NĂM 2016			So sánh (%)	
4.11	Sự nghiệp kinh tế		-	-	-	-		
4.12	Quản lý nhà nước		-	-	-	-		
4.13	Chi khác		-	-	-	-		
III	**Chi sự nghiệp từ nguồn viện trợ KHL**		-	-	-	-		
1	Sự nghiệp an ninh		-	-	-	-		
2	Sự nghiệp Quốc phòng		-	-	-	-		
3	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo		-	-	-	-		
4	Sự nghiệp Y tế		-	-	-	-		
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ		-	-	-	-		
6	Sự nghiệp môi trường		-	-	-	-		
7	Sự nghiệp Văn hóa thông tin		-	-	-	-		
8	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình		-	-	-	-		
9	Sự nghiệp Thể dục thể thao		-	-	-	-		
10	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội		-	-	-	-		
11	Sự nghiệp kinh tế		-	-	-	-		
12	Quản lý nhà nước		-	-	-	-		
13	Chi khác		-	-	-	-		
C	***Chi bổ sung cho NS cấp dưới***	**18.376.000.000**	**29.551.000.000**	**59.940.907.000**	**59.940.907.000**	-	-	-
1	Chi bổ sung cân đối		18.140.000.000	18.140.000.000	18.140.000.000	-		
2	Chi bổ sung bằng vốn vay nợ nước ngoài		-	-	-	-		
3	Chi bổ sung bằng vốn viện trợ không hoàn lại		-	-	-	-		
4	Chi bổ sung các chương trình MTQG và dự án bằng nguồn vốn trong nước		-	-	-	-		
5	Chi bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH và chính sách		11.411.000.000	41.800.907.000	41.800.907.000	-		
6	Chi bổ sung khác		-	-	-	-		

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

		DỰ TOÁN NĂM 2016		QUYẾT TOÁN NĂM 2016			So sánh (%)	
D	***Chi nộp ngân sách cấp trên***		-	**6.078.380.402**	**6.078.380.402**	-		
Tổng số (A + B + C + D)		**185.713.000.000**	**198.713.000.000**	**373.702.964.981**	**310.157.964.416**	**63.545.000.565**	**201%**	**188%**

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016					Quyết toán năm 2016					So sánh QT/DT (%)				
		Tổng số	ĐNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Các khoản thu khác	Tổng số	ĐNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Các khoản thu khác	Tổng số	DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Các khoản thu khác
A	B															
	TỔNG THU NSNN	47.424	34.524	-	7.600	5.300	54.699	41.049	382	7.839	5.428	115	119		103	102
I	Các khoản thu từ thuế	39.554	31.494	-	7.600	460	46.209	37.570	382	7.705	551	117	119		101	120
1	Thuế GTGT	23.200	16.600	-	6.600	-	22.330	15.228	189	6.913	-	96	92		105	
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	23.200	16.600		6.600		22.330	15.228	189	6.913		96	92		105	
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-					-									
2	Thuế TTĐB	-	-	-	-	-	4	-	-	4	-	-	-	-	0	0
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	-					4			4						
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-					-									
3	Thuế BVMT	2.000	2.000	-	-	-	2.535	2.535	-	-	-	127	127			
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	2.000	2.000				2.535	2.535				127	127			
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-					-									
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500	1.000		500		3.701	3.133	190	378		247	313		76	
5	Thuế thu nhập cá nhân	630	190			440	1.082	531			551	172	280			125
6	Thuế tài nguyên	11.950	11.700		250		16.282	16.134		148		136	138		59	
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-					-									
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20				20	1				1	4				4
9	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-					-									
10	Thuế môn bài	254	4		250		274	8	3	263		108	200		105	
II	Các khoản phí, lệ phí	2.850	1.500	-	-	1.350	2.725	1.227	-	-	1.497	96	82			111
1	Lệ phí trước bạ	1.150				1.150	1.281				1.281	111				111
2	Phí BVMT	-					1.227	1.227								
2	Các loại phí, lệ phí	1.700	1.500			200	216				216	13	0			108
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	-					-									
IV	Các khoản thu về nhà đất	1.620	30	-	-	1.590	2.208	409	-	-	1.799	136	1.363			113
1	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, sử dụng khu vực ven biển	120	30			90	524	409			115	436	1.363			128
2	Thu tiền sử dụng đất	1.500				1.500	1.684				1.684	112				112
3	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước															
4	Thu từ bán tài sản nhà nước	-					-									
V	Thu xổ số kiến thiết	-					-									
VI	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	400				400	554				554	138				138
VII	Thu khác	1.500				1.500	1.464	342		134	988	98				66
VIII	Thu cấp tiền khai thác khoáng sản	1.500	1.500				1.540	1.501			39	103	100			

Phụ lục số 6 - Biểu số 36

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**47.887.000.000**	**54.792.435.309**	**114,42**
	Không kể thu chuyển giao ngân sách	47.887.000.000	54.792.435.309	114,42
B	**Thu ngân sách huyện**	**184.099.000.000**	**316.079.359.160**	**171,69**
1	Thu ngân sách huyện hưởng	33.133.000.000	38.253.873.351	115,46
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	150.503.000.000	223.199.266.000	148,30
	- Bổ sung cân đối	49.840.000.000	49.840.000.000	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	100.663.000.000	100.663.000.000	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu ngoài kế hoạch		72.696.266.000	
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước			
3	Dự kiến tăng thu			
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		49.100.334.446	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước		5.431.987.863	
6	Thu để lại quản lý qua NSNN	463.000.000	93.897.500	20,28
C	**Chi ngân sách huyện**	**201.713.000.000**	**316.079.359.160**	**156,70**
1	Chi đầu tư phát triển	38.045.000.000	58.584.827.495	153,99
2	Chi thường xuyên	128.062.000.000	142.473.899.530	111,25
3	Dự phòng	1.562.000.000		
4	Chuyển nguồn ngân sách sang năm sau		43.292.661.489	
5	Kết dư		5.652.344.744	
6	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	29.551.000.000	59.940.907.000	
	- Bổ sung cân đối	18.140.000.000	18.140.000.000	
	- Bổ sung mục tiêu	11.411.000.000	41.800.907.000	
7	Chi để lại quản lý qua NSNN	463.000.000	56.338.500	
8	Dự chi tăng thu		0	
9	Chi nộp ngân sách cấp trên		6.078.380.402	
10	Chi CCTL	4.030.000.000		

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)	**201.981.000.000**	**310.427.014.416**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38.045.000.000**	**58.584.827.495**
1	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	**30.845.000.000**	**54.394.827.495**
1.1	Chi từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung trong nước	13.261.000.000	4.106.287.380
1.2	Chi từ nguồn vốn ngoài nước	-	-
1.3	Nguồn thu bán nhà SHNN	-	-
1.4	Nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	3.865.093.000
1.4.1	Chương trình Giảm nghèo bền vững, gồm	-	3.865.093.000
1.5	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	-	15.464.472.000
1.5.1	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng	-	15.464.472.000
1.6	Nguồn sự nghiệp có tính chất XDCB	6.000.000.000	1.900.521.000
1.6.1	Sự nghiệp kinh tế	3.000.000.000	900.523.000
1.6.2	Nguồn quản lý hành chính	3.000.000.000	999.998.000
1.7	Các nguồn vốn khác	11.584.000.000	29.058.454.115
1.7.1	Nguồn chuyển nguồn	-	2.580.593.900
1.7.2	Nguồn thu hồi tạm ứng chưa có khối lượng các năm trước	-	5.898.441.215
1.7.3	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh, huyện, xã	7.000.000.000	3.751.924.000
1.7.4	Ngân sách huyện, xã đối ứng KCH KM và GTNT	431.000.000	-
1.7.5	Nguồn vượt thu	-	994.148.000
1.7.6	Nguồn vốn khác	4.153.000.000	15.833.347.000
1.7.6.1	Ngân sách tỉnh năm 2014 chuyển sang bổ sung đầu tư KCH mặt đường ĐH	3.810.000.000	3.810.000.000
1.7.6.3	Nguồn tăng thu thuế tài nguyên, nước, thủy điện	343.000.000	343.000.000
1.7.6.4	Ngân sách tỉnh bổ sung năm 2016	-	11.680.347.000
2	**Chi xây dựng cơ bản từ nguồn thu sử dụng đất**	1.500.000.000	-
3	**Chi xây dựng CSHT từ nguồn huy động đầu tư theo khoản 3, điều 8 Luật NSNN**	5.700.000.000	4.190.000.000
3.1	Kiên cố hóa GTNT	1.510.000.000	-
3.2	Kiên cố hóa mặt đường ĐH	4.190.000.000	4.190.000.000
4	**Chi hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp hành hóa dịch vụ công ích**		
5	**Chi cấp vốn điều lệ**		
II	**Chi thường xuyên**	**128.062.000.000**	**142.473.899.530**
1	Chi Quốc phòng	2.824.000.000	2.913.474.000
2	Chi An ninh	785.000.000	509.474.000
3	Chi SN giáo dục, đào tạo và DN	67.682.000.000	69.082.195.045
	Gồm : - Chi sự nghiệp giáo dục	67.485.000.000	68.577.216.045
	- Chi SN đào tạo và DN	197.000.000	504.979.000
4	Chi sự nghiệp y tế	-	-
5	Chi sự nghiệp Khoa học, CN	170.000.000	170.000.000

6	Chi sự nghiệp môi trường	1.041.000.000	363.773.848
7	Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin	1.039.000.000	2.225.982.000
8	Chi SN Phát thanh truyền hình	930.000.000	1.408.905.000
9	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	502.000.000	324.696.000
10	Chi đảm bảo xã hội	14.299.000.000	19.225.928.700
11	Chi sự nghiệp kinh tế	8.749.000.000	4.943.092.700
12	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	27.914.000.000	36.716.869.286
12.1	*Chi quản lý HC, hội, đoàn thể*	*22.173.746.000*	*29.176.989.286*
12.2	*Chi ngân sách Đảng*	*6.190.254.000*	*7.539.880.000*
13	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	1.184.000.000	129.800.000
14	Chi khác ngân sách	943.000.000	4.459.708.951
14.1	*Chi trả các khoản thu năm trước*	-	-
14.2	*Hỗ trợ và chi khác còn lại*	*943.000.000*	*4.459.708.951*
III	**Chi trả nợ gốc huy động đầu tư theo khoản 3, điều 8 Luật NSNN**	-	-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-	-
V	**Dự phòng ngân sách**	**1.562.000.000**	-
VI	**Chi cải cách tiền lương**	**4.030.000.000**	-
VII	***CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC***	**463.000.000**	**56.338.500**
1	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**463.000.000**	**56.338.500**
1.1	Nguồn huy động đóng góp	410.000.000	-
1.2	Chi từ nguồn học phí	53.000.000	56.338.500
VIII	***Chi bổ sung cho NS cấp dưới***	**29.819.000.000**	**59.940.907.000**
1	Chi bổ sung cân đối	18.140.000.000	18.140.000.000
2	Chi bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH và chính sách	11.679.000.000	41.800.907.000
IX	***Chi nộp ngân sách cấp trên***	-	**6.078.380.402**
X	**Chi chuyển nguồn sang năm 2016**		**43.292.661.489**

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

ĐVT: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	So sánh QT/DT (%)
A		1	2	3=2/1
A	**Ngân sách cấp huyện**			
I	**Nguồn thu ngân sách cấp huyện**	**184.109.000.000**	**316.079.359.160**	**171,68**
1	Thu ngân sách huyện hưởng	33.133.000.000	38.253.873.351	115,46
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	150.503.000.000	223.199.266.000	148,30
	- Bổ sung cân đối	49.840.000.000	49.840.000.000	100,00
	- Bổ sung mục tiêu trong kế hoạch	100.663.000.000	100.663.000.000	100,00
	- Bổ sung mục tiêu ngoài kế hoạch		72.696.266.000	
3	Dự kiến tăng thu			
4	Thu để lại quản lý qua NSNN	473.000.000	93.897.500	19,85
5	Thu chuyển nguồn		49.100.334.446	
6	Thu kết dư ngân sách năm trước		5.431.987.863	
II	**Chi ngân sách cấp huyện**	**201.713.000.000**	**316.079.359.160**	**156,70**
1	Chi đầu tư phát triển	38.045.000.000	58.584.827.495	153,99
2	Chi thường xuyên	128.062.000.000	142.473.899.530	111,25
3	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	29.551.000.000	59.940.907.000	202,84
	- Bổ sung cân đối	18.140.000.000	18.140.000.000	100,00
	- Bổ sung mục tiêu	11.411.000.000	41.800.907.000	366,32
4	Chuyển nguồn		43.292.661.489	
5	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NS	463.000.000	56.338.500	12,17
6	Chi dự phòng	1.562.000.000		0,00
7	Kết dư ngân sách		5.652.344.744	
8	Chi cải cách tiền lương	4.030.000.000		0,00
9	Chi nộp ngân sách cấp trên		6.078.380.402	
B	**Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện**			
I	**Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn**	**38.156.071.000**	**65.191.030.517**	**170,85**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.614.000.000	2.051.929.952	127,13
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.370.000.000	1.355.009.497	98,91
	- Các khoản thu theo tỉ lệ	244.000.000	696.920.455	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	36.542.071.000	59.940.907.000	164,03
	- Bổ sung cân đối	23.640.000.000	18.140.000.000	76,73
	- Bổ sung mục tiêu	12.902.071.000	41.800.907.000	323,99
3	Thu chuyển nguồn		2.516.747.494	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		681.446.071	
II	**Chi ngân sách xã, phường, thị trấn**	**38.156.071.000**	**65.191.030.517**	**170,85**
1	Chi ngân sách xã		60.715.398.603	
2	Chi chuyển nguồn ngân sách xã		3.469.601.962	
3	Kết dư ngân sách xã		1.006.029.952	

Phụ lục số 08-Biểu số 07

QUYẾT TOÁN CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

ĐVT: đồng

Tên chi tiêu	Tổng số		Trong đó					
			Chi ngành giáo dục		Chi ngành y tế		....	
	Chi đầu tư XDCB	Chi TX	Chi ĐT XDCB	Chi TX	Chi ĐTXDCB	Chi TX	...	....
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	...
Tổng cộng		**56.338.500**		**56.338.500**				
Chi từ nguồn học phí		56.338.500		56.338.500				

Phụ lục số 08-Biểu số 06

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

ĐVT: đồng

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Số CN sang năm sau
I. CTMT giáo dục						**30.000.000**	**3.620.000**	**30.000.000**	**3.620.000**
1.Dự án hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	622	490				30.000.000	3.620.000	30.000.000	3.620.000
			495	6400	6449	14.525.000			
			495	6550	6551	6.475.000			
			495	6650	6652	7.500.000			
			495	6650	6657	940.000			
			495	6650	6699	560.000			
II. Sự nghiệp Khuyến công	**616**	**070**	**102**			**295.000.000**	**0**	**295.000.000**	**0**
				6100	6106	3.404.000			
				6550	6551	596.000			
				6690	6699	1.000.000			
				6700	6702	500.000			
				6700	6703	800.000			
				6750	6751	4.400.000			
				7000	7012	50.000.000			
				7000	7049	9.000.000			
				7750	7758	225.000.000			
				7750	7799	300.000			
III. Sự nghiệp Khoa học công nghệ	**616**	**370**	**373**			**170.000.000**	**0**	**170.000.000**	**0**
				6100	6106	5.128.000			
				6250	6257	130.000			
				6550	6551	3.456.000			
				6650	6701	1.350.000			
				6700	6702	2.450.000			
				6700	6703	2.800.000			
				6900	6912	4.330.000			
				7000	7012	140.000.000			
				7000	7049	8.227.000			
				7000	7761	2.129.000			
IV. Chương trình Seqap: Quỹ Giáo dục	**622**	**490**	**492**			**141.039.545**	0	**141.039.545**	**0**

nhà trường, mã CTMT 0334				6500	6501	1.265.686			
				6550	6552	5.219.899			
				6600	6612	3.484.525			
				6750	6799	63.330.000			
				6900	6905	8.120.000			
				6900	6921	2.300.000			
				6900	6949	4.500.000			
				7000	7001	5.350.323			
				7000	7006	43.061.112			
				7000	7049	2.158.000			
				7750	7799	2.250.000			
V. Chương trình Seqap: Quỹ phúc lợi	**622**	**490**	**492**			**498.367.000**	0	**498.367.000**	**0**
học sinh, mã CTMT 0335				6200	6201	7.000.000			
				6400	6401	462.255.000			
				6600	6612	1.559.000			
				7000	7006	25.803.000			
				7750	7799	1.750.000			
V. CTMT quốc gia giảm nghèo						**4.704.616.000**	**89.576.000**	**5.696.040.000**	**1.081.000.000**
1. Đường từ Cầu Bà Sự đến Cầu Quăn	799	220	223			**275.070.000**	**0**	**275.070.000**	**0**
				9300	9301	275.070.000			
2. Cầu Khe Cầu	799	220	223			**143.805.000**	**0**	**143.805.000**	**0**
				9300	9301	103.080.000			
				9400	9401	3.008.000			
				9400	9402	32.421.000			
				9400	9404	5.296.000			
3. Đường giao thông liên thôn Phú Gia I - Phú Gia II	799	220	223			**131.056.000**		**131.056.000**	**0**
				9300	9301	113.674.000			
				9400	9401	17.382.000			
4. Đập Dâng Đại Bình	799	220	223			**1.288.000.000**	**0**	**1.409.000.000**	**121.000.000**
				9300	9301	1.102.334.000			
				9400	9401	183.715.000			
				9400	9449	1.951.000			
5. Đường tránh lũ thôn Trung Thượng	799	220	223			**189.576.000**	**89.576.000**	**100.000.000**	**0**
				9300	9301	178.628.000			
				9400	9402	10.948.000			
6. Đường giao thông thôn Tân Phong đi thôn Lộc Đông, xã Quế Lộc	799	220	223			**173.550.000**		**173.550.000**	**0**
				9300	9301	123.519.000			
				9400	9401	10.808.000			
				9400	9402	33.077.000			
				9400	9404	6.146.000			

7. Cầu Mây xã Quế Trung	799	220	223			**118.036.000**		**118.036.000**	**0**
					9301	72.854.000			
					9401	8.943.000			
					9402	29.168.000			
					9404	7.071.000			
8. Phân hiệu Mẫu giáo thôn Tân Phong, Quế Lộc	799	220	223			**121.366.000**	**0**	**121.366.000**	**0**
				9300	9301	105.278.000			
				9400	9401	7.970.000			
				9400	9402	5.757.000			
				9400	9404	2.361.000			
9. Đường giao thông liên thôn Phước Bình Tây - Phước Bình Đông,xã Sơn Viên	799	220	223			**391.053.000**	**0**	**391.053.000**	**0**
				9300	9301	316.399.000			
				9400	9401	11.409.000			
				9400	9402	44.484.000			
				9400	9404	18.761.000			
10. Đập Đực Voi xã Quế Lộc	799	220	223			**227.100.000**	**0**	**227.100.000**	**0**
				9300	9301	197.095.000			
				9400	9401	9.658.000			
				9400	9402	16.831.000			
				9400	9404	3.516.000			
11.Đập Dâng 7 Nhong	799	220	223			**400.000.000**	**0**	**400.000.000**	**0**
				9300	9301	350.993.000			
				9400	9402	49.007.000			
12. Cầu Quăn xã Quế Ninh	799	220	223			**54.080.000**	**0**	**354.080.000**	**300.000.000**
				9400	9402	53.893.000			
				9400	9449	187.000			
13. Phân hiệu trường Tiểu học Đông An	799	220	223			**498.705.000**	**0**	**858.705.000**	**360.000.000**
				9300	9301	411.941.000			
				9400	9402	74.545.000			
				9400	9404	12.219.000			
14. Đường từ cầu Đại An II đến khu TĐC nước nón	799	220	223			**43.272.000**	**0**	**343.272.000**	**300.000.000**
				9400	9402	43.061.000			
				9400	9449	211.000			
15. Phân hiệu trường Tiểu học Đông An	799	220	223			**649.947.000**	**0**	**649.947.000**	**0**
				9300	9301	533.081.000			
				9400	9401	25.690.000			
				9400	9402	91.176.000			
VI. Các dự án thuộc CTMTQG giảm nghèo						**2.425.000.000**	**0**	**2.455.000.000**	**30.000.000**
1. Duy tu, bảo dưỡng						**390.000.000**	**0**	**400.000.000**	**10.000.000**
Sửa chữa cầu treo Quế Lâm	616	220	223	6900	6922	70.000.000		70.000.000	0

Sửa chữa đường ĐH1.NS qua cầu cây Sung	616	220	223	6900	6922	40.000.000		40.000.000	0
Sửa chữa cầu vườn Dừa xã Quế Ninh	616	220	223	6900	6922	70.000.000		70.000.000	0
Sửa chữa tuyến kênh chính từ cống lấy nước đập Nà Bò	612	010	016	6900	6923	210.000.000		220.000.000	10.000.000
2. Hỗ trợ phát triển sản xuất: 2020 triệu và						**2.035.000.000**		**2.055.000.000**	**20.000.000**
35 triệu chi phí quản lý									
	800	010	014	6100	6149	5.000.000			
	800	010	014	6250	6257	250.000			
	800	010	014	6550	6551	327.000			
	800	010	014	6600	6606	250.000			
	800	010	014	6650	6651	3.303.000			
	800	010	014	6650	6652	300.000			
	800	010	014	6650	6658	10.835.000			
	800	010	014	6650	6699	1.610.000			
	800	010	014	6700	6704	625.000			
	800	010	014	6750	6754	450.000			
	800	010	014	6750	6757	450.000			
	800	010	014	6750	6799	5.600.000			
	800	010	014	7000	7003	768.000			
	800	010	014	7750	7799	2.005.232.000			
VII. CTMT cải thiện cơ sở hạ tầng trang						**79.306.300**	**82.832.300**	**0**	**3.526.000**
thiết bị trường học									
1. Trường TH Quế Lộc: HM 2 nhà VS + nhà lớp học 20 phòng và 01 NVS trường TH Sơn Viên	622	490	493	9300	9301	36.947.300	39.947.300		3.000.000
2. Trường TH Phước Ninh: HM nhà lớp học 1 phòng tại phân hiệu thôn Xuân Hòa	622	490	492	9300	9301	42.359.000	42885000		526.000
VIII. CTMTQG XD Nông thôn mới						**2.521.226.220**	**28.401.500**	**2.499.386.000**	**6.561.280**
1. Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập GDTH, thực hiện phổ cập THCS đúng độ tuổi và hỗ trợ giáo dục trung học						**30.000.000**		**30.000.000**	**0**
	622	490	495	6400	6449	14.525.000			
	622	490	495	6550	6551	6.475.000			
	622	490	495	6650	6652	7.500.000			
	622	490	495	6650	6657	940.000			
	622	490	495	6650	6699	560.000			

2. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn						**200.000.000**		**200.000.000**	**0**
	612	010	013	8000	8008	200.000.000			
3. Phát triển sản xuất, đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, quản lý, vệ sinh môi trường nông thôn và phụ cấp cho BCĐ nông thôn mới xã						**1.011.226.220**	**28.401.500**	**989.386.000**	**6.561.280**
BQL và tổ giúp việc CTMTQG NTM xã Quế Lâm						**93.184.000**		**93.184.000**	**0**
	800	460	463		6149	23.184.000			
	800	460	463		6606	20.000.000			
	800	460	463		7799	50.000.000			
BQL và tổ giúp việc CTMTQG NTM xã Phước Ninh						**91.114.000**		**91.114.000**	**0**
	800	460	463		6149	21.114.000			
	800	460	463		6606	20.000.000			
	800	460	463		7799	50.000.000			
BQL và tổ giúp việc CTMTQG NTM xã Quế Phước						**86.974.000**		**86.974.000**	**0**
	800	460	463		6606	20.000.000			
	800	010	014		6651	250.000			
	800	010	014		6652	600.000			
	800	010	014		6658	1.000.000			
	800	010	014		6699	1.350.000			
	800	010	014		7049	45.094.000			
	800	010	014		7799	1.706.000			
	800	460	463		7799	16.974.000			
BQL và tổ giúp việc CTMTQG NTM xã Quế Ninh						**91.114.000**		**91.114.000**	**0**
	800	460	463		6551	857.000			
	800	460	463		6606	8.400.000			
	800	460	463		6658	1.350.000			
	800	460	463		6699	330.000			
	800	460	463		6701	520.000			
	800	460	463		6702	850.000			
	800	460	463		6703	1.440.000			
	800	460	463		6799	1.480.000			

	800	460	463		7003	404.000			
	800	460	463		7799	75.483.000			
BQL và tổ giúp việc CTMTQG NTM xã Quế Trung						**246.836.720**	**28.398.000**	**225.000.000**	**6.561.280**
	800	460	463		6118	86.746.720			
	800	460	463		6202	3.250.000			
	800	460	463		6203	640.000			
	800	460	463		6257	1.890.000			
	800	460	463		6606	4.000.000			
	800	460	463		6651	1.040.000			
	800	460	463		6652	600.000			
	800	460	463		6657	200.000			
	800	460	463		6658	4.460.000			
	800	460	463		6699	4.420.000			
	800	460	463		6701	660.000			
	800	460	463		6702	300.000			
	800	460	463		6703	450.000			
	800	460	463		7758	138.180.000			
BQL và tổ giúp việc CTMTQG NTM xã Quế Lộc						**201.000.000**		**201.000.000**	**0**
	800	460	463		6551	272.000			
	800	460	463		6606	13.530.000			
	800	460	463		6658	2.350.000			
	800	460	463		6701	700.000			
	800	460	463		6702	700.000			
	800	460	463		6703	1.950.000			
	800	460	463		7761	920.000			
	800	460	463		7799	180.578.000			
BQL và tổ giúp việc CTMTQG NTM xã Sơn Viên	800	460	463		7799	**201.003.500**	**3.500**	**201.000.000**	**0**
4. Vốn CTMTQG nông thôn mới Trung ương bổ sung						**1.280.000.000**	**0**	**1.280.000.000**	**0**
Cầu Khe Quanh thôn Trung Hạ								640.000.000	**640.000.000**
Kênh Bà Tụy thôn Lộc Tây 1	800	010	016	9300	9301	85.000.000		85.000.000	**0**
Kênh Đồng Quán thôn Lộc Trung	800	010	016	9300	9301	120.000.000		120.000.000	**0**
Kênh Bảy Nhong thôn Tân Phong	800	010	016	9300	9301	120.000.000		120.000.000	**0**
Kênh Thác Nai thôn Lộc Đông	800	010	016	9300	9301	315.000.000		315.000.000	**0**
Kênh Phước Bình Tây						325.000.000		325.000.000	**0**
	800	010	016	9300	9301	317.840.000			
	800	010	016	9400	9402	7.160.000			
Nhà văn hóa thôn Trung Yên						315.000.000		315.000.000	**0**

	800	500	504	9300	9301	291.800.000			
	800	500	504	9400	9402	23.200.000			
IX. Vốn đối ứng thực hiện CTMTQGXD Nông thôn mới						**842.773.000**	**0**	**1.200.926.000**	**358.153.000**
Tuyến GTNT Hàng Tra	800	220	223	9300	9301	52.000.000		52.000.000	0
Đầu tư kênh Hóc Hương	800	010	016	9300	9301	13.221.000		13.221.000	0
Đầu tư đường và mương thoát nước đoạn dốc đá	800	220	223	9300	9301	23.091.000		23.091.000	0
Đầu tư xây dựng tuyến GTNT từ nhà Bà Nớp tới Ke Quanh	800	220	223	9300	9301	43.217.000		43.217.000	0
Đầu tư xây dựng kênh N2đoạn cuối tuyến	800	010	016	9300	9301	30.809.000		30.809.000	0
Xây dựng tuyến GTNT đoạn nhà Bà Nguyễn Thị Mỹ	800	220	223	9300	9301	32.155.000		32.155.000	0
Xây dựng tuyến đường vào khu Tái định cư Hốc nước	800	220	223	9300	9301	28.528.000		28.528.000	0
Đường GTNT (Võ Thao - Trần Thanh Vân)	800	220	223	9300	9301	19.696.000		19.696.000	0
Đường GTNT, công thoát nước xã Quế Lộc	800	220	223	9300	9301	120.197.000		120.197.000	0
Kênh Cây Thị Quế Lộc	800	010	016	9400	9402	5.948.000		22.000.000	16.052.000
Kênh Rù Rì thôn Lộc Trung	800							40.000.000	40.000.000
Kênh Bà Tụy thôn Lộc Tây I	800							29.000.000	29.000.000
Xây dựng cầu máng thủy lợi bằng BTCT tại xóm vú thôn Lộc Trung	800							15.000.000	15.000.000
Xây dựng sân vận động gò thắng	800	460	463	9400	9402	31.453.000		81.000.000	49.547.000
Mở rộng sân vận động thôn Lộc Đông	800	460	463	9400	9402	7.480.000		10.048.000	2.568.000
Xây d sân bóng chuyền, cầu lông tại TT hành chính xã (lộc Trung)	800							14.000.000	14.000.000
Xây dựng nhà SHCĐ thôn Lộc Tây 1	800	460	463	9400	9402	27.120.000		66.178.000	39.058.000
Trung tâm văn hóa xã Quế Trung	800	460	463	9300	9301	222.796.000		223.653.000	857.000
Cải tạo mặt bằng nhà SHCĐ thôn Trung Phước I	800							44.286.000	44.286.000
Cải tạo mặt bằng trạm Y tế Quế Trung	800							21.018.000	21.018.000
Đầu tư kênh nội đồng ruộng làng	800	010	016	9400	9402	4.187.000		20.800.000	16.613.000
Đầu tư xây dựng kênh CK55 nối dài	800	010	016	9400	9402	2.643.000		26.638.000	23.995.000
Nâng cấp đập Hóc Hương	800							6.004.000	6.004.000
Nâng cấp hồ chứa nước Bàu Sen Đại Bình	800							1.294.000	1.294.000
Đầu tư xây dựng mới nhà Sinh hoạt cộng đồng Trung Viên	800							13.093.000	13.093.000
Đầu tư xây dựng mới nhà Sinh hoạt cộng đồng Trung An						56.407.000		65.000.000	8.593.000

	800	460	463	9300	9301	45.581.000			
	800	460	463	9300	9301	10.826.000			
Đầu tư xây dựng mới nhà Sinh hoạt cộng đồng Trung Phước 3	800					56.825.000		74.000.000	17.175.000
	800	460	463	9300	9301	44.043.000			
	800	460	463	9300	9301	12.782.000			
Đầu tư xây dựng mới nhà Sinh hoạt cộng đồng Trung Nam	800	460	463	9300	9301	65.000.000		65.000.000	0
VIII. Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn						**7.640.000**	**8.035.000**		**395.000**
	612	460	463	8000	8008	7.640.000			

Phụ lục 06- Biểu số 45

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung chương trình	Tổng dự toán	Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán năm 2016						Quyết toán năm 2016	Chia ra					
			Cấp huyện thực hiện			Xã thực hiện			Cấp huyện thực hiện			Xã thực hiện				Cấp huyện thực hiện			Xã thực hiện		
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN
A	B	2=3+6+9+12	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+19	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
	Tổng số:	**12.351**	**145**	**0**	**145**	**90**	**90**	**0**	**6.536**	**5.320**	**1.216**	**5.580**	**2.030**	**2.910**	**9.733**	**4.983**	**3.865**	**1.267**	**5.092**	**2.120**	**2.972**
I	**CT MTQG Giảm nghèo bền vững**	**8.615**	**0**	**0**	**0**	**90**	**90**	**0**	**5.720**	**5.320**	**400**	**2.805**	**750**	**2.055**	**7.130**	**4.255**	**3.865**	**390**	**2.875**	**840**	**2.035**
1	**Chương trình 30a**																				
1.1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo NQ 30a																				
1.2	Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo																				
1.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giáo dục đào tạo và dạy nghề																				
1.3	Duy tu bảo dưỡng																				
2	**Chương trình 135**	**8.615**	**0**			**90**	**90**	**0**	**5.720**	**5.320**	**400**	**2.805**	**750**	**2.055**	**7.130**	**4.255**	**3.865**	**390**	**2.875**	**840**	**2.035**
2.1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng	6.160				90	90		5.320	5.320		750	750		*4.705*	*3.865*	3.865		*840*	840	
2.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất	2.020										2.020		2.020	2.010				2.010		2.010
2.3	Duy tu bảo dưỡng	400							400		400				390	390		390			
2.4	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	0																			
2.5	Đào tạo và giám sát, đánh giá chương trình	35										35		35	*25*				*25*		*25*
II	**CT MTQG Nông thôn mới**	**3.005**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**230**	**0**	**230**	**2.775**	**1.280**	**855**	**2.365**	**230**	**0**	**230**	**2.135**	**1.280**	**855**
1	**Vốn đầu tư**	**1.920**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.920**	**1.280**	**0**	**1.280**	**0**	**0**	**0**	**1.280**	**1.280**	**0**
1.1	Nguồn Trung ương bổ sung	1.920										1.920	1.280		*1.280*				*1280*	*1280*	
2	**Vốn sự nghiệp**	**1.085**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**230**	**0**	**230**	**855**	**0**	**855**	**1.085**	**230**	**0**	**230**	**855**	**0**	**855**
2.1	Phát triển sản xuất	560										560		560	560				560		560
2.2	Đào tạo tập huấn, tuyên truyền, quản lý	220										220		220	220				220		220
2.3	Đào tạo nghề lao động nông thôn	200							200		200				*200*	*200*		*200*			
2.4	Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	75										75		75	*75*				*75*		*75*
2.5	Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập THCS đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	30							30		30				30	30		30			

TT	Nội dung chương trình	Tổng dự toán	Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán năm 2016						Quyết toán năm 2016	Chia ra					
			Cấp huyện thực hiện			Xã thực hiện			Cấp huyện thực hiện			Xã thực hiện				Cấp huyện thực hiện			Xã thực hiện		
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và kế hoạch hóa gia đình**																				
IV	**Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế**																				
V	**Chương trình mục tiêu quốc gia văn hoá**																				
VI	**Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống tội phạm**																				
VII	**Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống ma túy**																				
VIII	**Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống HIV/AIDS**																				
IX	**Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm**																				
X	**Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo**																				
XI	**Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó biến đổi Khí hậu**																				
XII	**CHương trình mục tiêu cải thiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị trường học, mã CTMT 00331**	84	84		84										82				82		82
XIII	**Chương trình mục tiêu quốc gia đđào tạo nghề cho lao động nông thôn, mã CTMT 0256**	8	8		8										8			8			
XIV	**Chương trình Seqap: Quỹ giáo dục nhà trường, mã CTMT 0334**	141	29		29				112		112				141			141			
XV	**Chương trình Seqap: Quỹ phúc lợi học sinh, mã CTMT 0335**	498	24		24				475		475				8	498		498			

Phụ lục số 8 - Biểu số 07

THUYẾT MINH TĂNG CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1[illegible]/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số	Quyết toán chi NSĐP	
		Ngân sách huyện	Ngân sách xã
I- Số dự toán chi Quản lý hành chính HĐND tỉnh giao	**37.153**	**25.148**	**12.005**
II- Số quyết toán chi Quản lý hành chính năm	**66.993**	**36.448**	**30.545**
III- Số quyết toán tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao (=II-I)	**29.840**	**11.300**	**18.540**
Cụ thể:	**30.109**	**11.569**	**18.540**
1- Do chính sách thay đổi (CCTL)	**18.170**	**3.315**	**14.855**
- Cải cách tiền lương	**18.170**	**3.315**	**14.855**
- Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể, chính trị xã hội	**0**		
- Phụ cấp công vụ (NĐ 34)	**0**		
2- Nhiệm vụ chi đột xuất NS TW, NS tỉnh bổ sung ngoài dự toán	**3.351**	**2.988**	**363**
Bổ sung kinh phí tinh giản biên chế theo NĐ 108, hỗ trợ cán bộ không đủ tuổi đắc cử theo NĐ 26, cán bộ xã nghỉ việc theo QĐ 15	**0**		
Bổ sung kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu QH khóa XIV và bầu cử HĐND 2016-2021	**368**	368	
Bổ sung mua sắm máy móc thiết bị, sửa chữa trụ sở	**0**		
Chi thưởng, quà cho Bà mẹ VNAH	**524**	524	
Hỗ trợ cho các xã biên giới thăm cán bộ nhân dân xã biên giới Lào	**0**		
Hỗ trợ cho các gia đình được tặng thưởng Huân chương lao động	**0**		
Hỗ ytrợ cán bộ theo Đề án 500	**0**		
Trợ cấp lần đầu theo Nghị định 116			363
Các nhiệm vụ khác	**2.096**	2.096	
+ Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	200	200	
+ Kinh phí quy hoạch	300	300	
+ Kinh phí theo Quyết định 12 (hỗ trợ học sinh THPT vùng ĐBKK)	1.596	1.596	
3- Nhiệm vụ chi đột xuất NS huyện, xã bổ sung ngoài dự toán	**7.742**	**4.651**	**3.092**
Bổ sung kinh phí hoạt động cho các đơn vị	1.455	1.265	**190**
Kinh phí trợ cước, trợ giá theo Quyết định 102 của Thủ tướng (đơn vị hạch toán vào nguồn QLHC)	1.794	1.794	
Lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị Trung Phước	100	100	
Kinh phí khen thưởng	50	50	
Kinh phí tổ chức lễ hội Bà thu Bồn	35	35	
Kinh phí tổ chức triển lãm Trường Sa, Hoàng Sa	50	50	
Kinh phí bầu cử	1.328	0	1.328
Hỗ trợ tết cho cán bộ bản chuyên trách, thôn, CB có HSL từ 2,34 trở xuống			84
Các nhiệm vụ khác	2.847	1.357	1.490
4- Tăng biên chế so với dự toán	**0**		
- Số biên chế tăng	**0**		
- Số kinh phí tăng	**0**		
5- Ngân sách cấp huyện, xã bố trí từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương để tăng định mức chi	**0**		
6- Mua sắm tài sản đắt tiền (ô tô; điều hòa, máy fax, máy scan, đồ gỗ...)	**0**		
- Số ôtô tăng, tài sản tăng	**0**		
- Số kinh phí tăng	**0**		
7- Xây dựng, sửa chữa nhà làm việc, mua sắm	**846**	**615**	**231**
8- Sửa chữa trụ sở làm việc	**0**		
	0		

Phụ lục số 8 - Biểu số 08

THUYẾT MINH NGUỒN DỰ PHÒNG TĂNG THU VÀ THƯỞNG VƯỢT THU CỦA NSĐP NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1[illegible] /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số	Trong đó:		
		Nguồn dự phòng	Tăng thu	Thưởng vượt thu
A- Tổng nguồn	**10.612**	**2.061**	**343**	**8.208**
B- Tổng kinh phí đã sử dụng QT chi NSĐP	**4.631**	**99**	**343**	**4.189**
I- Chi ĐTXDCB	**2.284**	**0**	**343**	**1.941**
Thanh toán chi phí bồi thường GPMB, khối lượng thực hiện công trình đường tránh lũ thôn Trung hạ	1.000			1.000
Trung tâm văn hóa xã Quế Trung	454			454
Đập 7 lượng (Quế Lâm)	150			150
Phân bổ kinh phí cho UBND xã Quế Trung để đối ứng lần 2 thực hiện các công trình thuộc CTMTQGXDNTM	337			337
Khu xử lý rác thải Trung tâm huyện	343		343	
II- Chi hỗ trợ đầu tư phát triển				
III-Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	**1.333**			**1.333**
IV- Chi thường xuyên	**1.014**	**99**	**0**	**915**
1. Chi sự nghiệp kinh tế	99	99		
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	900			900
3. Chi sự nghiệp y tế	0			
4. Chi đảm bảo xã hội	0			
5. Chi Sự nghiệp PTTH	0			
6. Chi Sự nghiệp văn hoá thể thao	0			
7. Chi An ninh quốc phòng	0			
8. Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	15			15
9. Chi hỗ trợ khác	0			
10. SN Môi trường	0			
10. Xử lý hụt thu ngân sách	0			
11. Chi hỗ trợ cho huyện, xã	0			
C- Nguồn còn lại	**5.981**	**1.962**	**0**	**4.019**

Ghi chú:

Tổng nguồn: 10.612 triệu đồng bao gồm: Dự phòng: 2.061 triệu, tăng thu NS tỉnh: 343 triệu, Vượt thu bổ sung chi QLHC và SNGD: 915 triệu, vượt thu bố trí chi XDCB: 1.941 triệu và kinh phí CCTL: 5.352 triệu.

Nguồn còn lại: 5.981 triệu đồng bao gồm: dự phòng tại huyện: 1.463 triệu, dự phòng tại xã 499 triệu, kinh phí CCTL còn lại: 4019

Phụ lục số 8 - Biểu số 09

THUYẾT MINH CHI KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI CỦA NSĐP
NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 571 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số	Ngân sách Huyện	Ngân sách xã	Ghi chú
A/ Tổng nguồn	**1.648**	**1.648**		
I/ Nguồn trong nước	**1.648**	**1.648**		
1. Trung ương bổ sung				
2. Tỉnh bổ sung	1.259	1.259		
3. Các địa phương khác hỗ trợ				
4. Các tổ chức cá nhân trong nước ủng hộ				
3. Nguồn của NSĐP	389	389		
- Từ nguồn phòng chống thiên tai, khắc phục lũ lụt	290	290		
- Từ nguồn sự nghiệp kinh tế khác				
- Từ nguồn phân bổ trong kế hoạch				
- Từ nguồn tăng thu				
- Từ nguồn Dự phòng	99	99		
- Nguồn khác				
- Nguồn chuyển nguồn các năm trước sau				
- Nguồn kết dư				
II/ Nguồn viện trợ nước ngoài				
B/ Tổng kinh phí đã sử dụng và phản ánh trong QT chi NSĐP				
I/ Chi đầu tư XDCB				
II/ Chi thường xuyên cho các lĩnh vực (chi tiết theo từng lĩnh vực)	**389**	**249**	**140**	
1- Chi sự nghiệp kinh tế	244	244		
2- Chi sự nghiệp y tế				
3- Chi đảm bảo xã hội				
4- SN Giáo dục				
5- SN Giao thông, thuỷ lợi	140		140	
6- Sữa chữa khác, chi phục vụ công tác vận động…				
7- An ninh quốc phòng				
6- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin				
7- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	5	5		
8- Chi chống dịch, thiệt hại bão lụt, thời tiết				
9- Chi cho QLNN				
10- Chi khác				

Phụ lục 01

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB
NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1521 QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Kế hoạch vốn năm 2016							Tình hình giải ngân niên độ năm 2015						Kế hoạch vốn còn lại				
		Tổng kế hoạch vốn 2016	Kế hoạch năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016			Tổng số thanh toán 2016	Thanh toán, quyết toán năm 2015				Số dư tạm ứng chưa thu hồi đến cuối năm 2016	Kế hoạch vốn còn lại	Trong đó:			
			Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung		Tổng số	Thanh toán khối lượng HT thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn chuyển nguồn	Thu hồi tạm ứng chưa có KL các năm trước (quyết toán niên độ ngân sách năm 2016)			Kế hoạch vốn đã hủy	Kế hoạch được chuyển sang 2016		
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang 2016	Số dư kế hoạch và nguồn vốn khác chuyển sang 2017
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4	5	6	7=5+6	8=9+13	9=10+11+12	18	11	12	13	14=15+16	15	16=17+18	17=3+12	18
	Tổng cộng	**99.050**	**3.015**	-	**3.015**	**66.304**	**29.651**	**96.035**	**96.348**	**76.874**	**70.628**	**6.247**	-	**19.473**	**21.810**	**105**	**21.704**	**19.107**	**2.597**
I	**Nguồn vốn XDCB TT**	**13.261**	-	-	-	**10.100**	**3.161**	**13.261**	**13.261**	**13.027**	**13.027**	-	-	**234**	-	-	-	-	-
II	**Nguồn thu SD đất**	**500**	-	-	-	**500**	-	**500**	**500**	**500**	**500**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nguồn thu SD đất huyện, TP	500	-	-	-	500	-	500	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nguồn thu SD đất tỉnh bổ sung cho huyện, TP																		
III	**Nguồn dự án lớn CP-TW**	**17.490**	-	-	-	**17.490**	-	**17.490**	**17.490**	**17.490**	**17.490**	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng	17.490	-	-	-	17.490	-	17.490	17.490	17.490	17.490	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững																		
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững																		
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư																		
5	Chương trình cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo																		
6	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.																		
7	Chương trình mục tiêu Y tế và dân số																		
8	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương																		
9	Chương trình mục tiêu văn hóa																		
10	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch																		

11	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm																		
12	Chương trình hỗ trợ vốn đối ứng ODA																		
13	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK																		
14	Chương trình hỗ trợ các tỉnh chịu thiệt hại lũ lụt miền Trung																		
15	Hỗ trợ huyện mới chia tách																		
16	Hỗ trợ các trung tâm giáo dục, lao động xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí																		
17	Các công trình văn hóa tại địa phương có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước																		
18	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn																		
19	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và đê sông																		
20	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững																		
21	Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết																		
22	Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số																		
23	Khu neo đậu và tránh trú bão cho tàu thuyền																		
24	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản																		
25	Chương trình biển đông hải đảo																		
26	Hỗ trợ Điện Bàn thành thị xã																		
27	Chương trình Seqap																		
28	Chương trình biển đông hải đảo																		
29	Trung ương hỗ trợ thực hiện các dự án cấp bách và các nhiệm vụ khác																		
IV	**Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia**	**7.990**	-	-	-	-	**7.990**	**7.990**	**6.976**	**5.863**	**5.863**	-	-	**1.113**	**2.127**	-	**2.127**	**1.113**	**1.014**
1	CTMTQG giảm nghèo	6.070	-	-	-	-	6.070	6.070	5.696	4.583	4.583	-	-	1.113	1.487	-	1.487	1.113	374
1.1	Chương trình 30a																		
1.2	Chương trình 135	6070,000	0,000	0,000	0,000	0,000	6070,000	6070,000	5696,040	4583,040	4583,040	0,000	0,000	1113,000	1486,943	0,000	1486,943	1113,000	373,943
2	Chương trình Nông thôn mới	1920,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1920,000	1920,000	1280,000	1280,000	1280,000	0,000	0,000	0,000	640,000	0,000	640,000	0,000	640,000
3	Chương trình văn hóa																		
4	Chương trình việc làm và dạy nghề																		
5	Chương trình y tế																		

6	Chương trình giáo dục và Đào tạo																		
V	**Nguồn vốn hỗ trợ mục tiêu NS tỉnh**	**33.630,667**	**182,610**	**0,000**	**182,610**	**31.520,000**	**1.928,057**	**33.448,057**	**33.586,462**	**18.661,386**	**17.871,290**	**790,096**	**0,000**	**14.925,076**	**14.969,281**	**44,205**	**14.925,076**	**14.925,076**	**0,000**
1	Nguồn vay ưu đãi đầu tư thực hiện Kiên cố hóa KM, GTNT, làng nghề...	11276,321	56,321	0,000	56,321	11220,000	0,000	11220,000	11276,321	11276,321	11276,321	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2	Nguồn tăng thu																		
3	Nguồn hỗ trợ đầu tư nông thôn mới	223,653	0,000	0,000	0,000	0,000	223,653	223,653	223,653	223,653	0,000	223,653	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
4	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách tỉnh																		
5	Nguồn vượt thu ngân sách tỉnh	21.576,488	82,084	0,000	82,084	20.300,000	1.194,404	21.494,404	21.576,488	6.651,412	6.594,969	56,443	0,000	14.925,076	14.925,076	0,000	14.925,076	14.925,076	0,000
6	Nguồn thu khác																		
7	Sự nghiệp Quốc phòng																		
8	Sự nghiệp an ninh																		
9	Sự nghiệp giáo dục																		
10	Sự nghiệp Y tế																		
11	Sự nghiệp văn hóa																		
12	Sự nghiệp môi trường																		
13	Sự nghiệp kinh tế																		
14	Sự nghiệp khoa học công nghệ																		
15	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																		
16	Nguồn quản lý hành chính																		
17	Nguồn chi khác	554,205	44,205	0,000	44,205	0,000	510,000	510,000	510,000	510,000	0,000	510,000	0,000	0,000	44,205	44,205	0,000	0,000	0,000
18	Nguồn xổ số kiến thiết																		
19	Nguồn huy động đóng góp																		
20	Nguồn viện trợ																		
VI	**Nguồn kết dư NS**																		
VII	**Nguồn vượt thu, tăng thu NS huyện, xã**	**2.402,736**	**118,603**	**0,000**	**118,603**	**343,000**	**1.941,133**	**2.284,133**	**2.232,665**	**2.100,665**	**1.461,603**	**639,062**	**0,000**	**132,000**	**170,071**	**0,000**	**170,071**	**0,000**	**170,071**
VIII	**Nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư**	**9.675,353**	**2.713,930**	**0,000**	**2.713,930**	**6.431,000**	**530,423**	**6.961,423**	**8.973,612**	**7.013,612**	**5.196,188**	**1.817,424**	**0,000**	**1.960,000**	**2.661,741**	**61,000**	**2.600,741**	**1.960,000**	**640,741**
1	Sự nghiệp Quốc phòng																		
2	Sự nghiệp an ninh																		
3	Sự nghiệp giáo dục	454,742	454,742	0,000	454,742	0,000	0,000	0,000	392,229	392,229	0,000	392,229	0,000	0,000	62,513	0,000	62,513	0,000	62,513
4	Sự nghiệp Y tế																		
5	Sự nghiệp văn hóa																		
6	Sự nghiệp môi trường	2.050,280	2.050,280	0,000	2.050,280	0,000	0,000	0,000	2.050,280	2.050,280	2.050,280	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
7	Sự nghiệp kinh tế	4.170,331	208,908	0,000	208,908	3.431,000	530,423	3.961,423	3.592,103	1.632,103	1.206,908	425,195	0,000	1.960,000	2.538,228	0,000	2.538,228	1.960,000	578,228
8	Sự nghiệp khoa học công nghệ																		
9	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																		
10	Nguồn quản lý hành chính	3.000,000	0,000	0,000	0,000	3.000,000	0,000	3.000,000	2.939,000	2.939,000	1.939,000	1.000,000	0,000	0,000	61,000	61,000	0,000	0,000	0,000
IX	**Nguồn vốn ĐTPT khác**	**14.100**	-	-	-	-	**14.100**	**14.100**	**13.328**	**12.218**	**9.218**	**3.000**	-	**1.109**	**1.882**	-	**1.882**	**1.109**	772
X	**Nguồn vốn nước ngoài**																		

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016
CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 1521 QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Kế hoạch vốn năm 2106							Tình hình giải ngân niên độ năm 2016						Kế hoạch vốn còn lại				
			KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016				Thanh toán, quyết toán năm 2016						Trong đó:			
																	Kế hoạch được chuyển sang năm sau		
		Tổng kế hoạch vốn năm 2016	Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốo đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm {giảm (-); tăng (+)}	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tổng số giải ngân 2016	Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang (quyết toán năm 2016)	Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Số dư dự toán chuyển sang 2017
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4	5	6	7=5+6	8=9+13	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+16	15	16=17+18	17=3-12+13	18
	Tổng cộng	**79.352**	**8.785**	**6.445**	**2.899**	**25.683**	**44.325**	**70.008**	**72.633**	**58.585**	**49.720**	**2.967**	**5.898**	**18.251**	**19.995**	**0**	**20.368**	**18.372**	**1.996**
I	**Nguồn vốn XDCB TT**	**8.437**	**1.538**	**2.097**	**0**	**6.340**	**0**	**6.340**	**6.899**	**6.204**	**4.106**	**0**	**2.097**	**2.234**	**2.234**	**0**	**2.234**	**2.234**	**0**
1	Vốn XDCB TT theo định mức	6.899	0	559	0	6.340	0	6.340	6.899	4.665	4.106	0	559	2.234	2.234	0	2.234	2.234	0
	Đường GT từ thôo 1 đến UBND xã Quế Lâm	2.000				2.000		2.000	2.000	0				2.000	2.000		2.000	2.000	
	Khu dân cư số 1 xã Quế Trung	1.000				1.000		1.000	1.000	766	766			234	234		234	234	
	Đường từ Cầu Treo đến thôn Thạch Bích xã Quế Lâm	636				636		636	636	636	636				0		0	0	
	Mở rộng NTLS xã Quế Trung Thành NTLS huyện NSơn	361				361		361	361	361	361				0		0	0	
	Trụ sở làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	72				72		72	72	72	72				0		0	0	
	Xây dựng CSHT khu TĐC Quế Lâm	370				370		370	370	370	370				0		0	0	
	KCH mặt đường tuyến ĐH3.NS	1.600				1.600		1.600	1.600	1.600	1.600				0		0	0	
	Cổng chào trung tâm huyện	300				300		300	300	300	300				0		0	0	
	Khu dân cư số 2 hạng mục san nền	559		559					559	559			559						
2	**Vốn XDCB TT tỉnh bổ sung**	**1.538**	**1.538**	**1.538**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.538**	**0**	**0**	**1.538**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	Chương trình 30c	**1.538**	**1.538**	**1.538**	**0**	**0**	**0**	**8**	**0**	**1.538**	**0**	**0**	**1.538**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8**
	Trường THCS Phước Ninh	1.465	1.465	1.465						1.465			1.465		0		0	0	
	Cầu Khe Lầy xã Quế Trung	4	4	4						4			4		0		0	0	
	Cầu Ông Hương xã Quế Lộc	6	6	6						6			6		0		0	0	
	Cầu Bà Ỳ xã Quế Lộc	7	7	7						7			7		0		0	0	
	Cầu Đại An II xã Sơn Viên	11	11	11						11			11		0		0	0	
	Cầu Ông Tô	45	45	45						45			45		0		0	0	
II	**Nguồn thu SD đất**									0					0		0	0	
1	Nguồn thu SD đất huyện, TP									0					0		0	0	
2	Nguồn thu SD đất tỉnh bổ sung cho huyện, TP									0					0		0	0	
III	**Nguồn dự án lớn CP-TW**	**18.614**	**1.124**	**1.124**	**0**		**17.490**	**17.490**	**17.890**	**16.189**	**15.464**	**0**	**724**	**2.026**	**2.026**	**0**	**2.026**	**2.026**	**0**

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Tổng kế hoạch vốn năm 2016	KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016			Tổng số giải ngân 2016	Thanh toán, quyết toán năm 2016				Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	*Trong đó:*			
			Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm {giảm (-); tăng (+)}	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung		Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang {quyết toán năm 2016}			Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	*Kế hnạch được chuyển sang năm sau*		
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Số dư dự toán chuyển sang 2017
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4	5	6	7=5+6	8=9+13	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+16	15	16=17+18	17=3-12+13	18
	Tổng cộng	**79.352**	**8.785**	**6.445**	**2.899**	**25.683**	**44.325**	**70.008**	**72.633**	**58.585**	**49.720**	**2.967**	**5.898**	**18.251**	**19.995**	**0**	**20.368**	**18.372**	**1.996**
1	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng	17.890	400	400	0		17.490	17.490	17.890	15.464	15.464	0	0	2.026	2.026	0	2.026	2.026	0
	Sân vận động trung tâm Huyện	2.300	0				2.300	2.300	2.300	2.300	2.300				0		0	0	
	Đường trục chính trung tâm Huyện	5.000	0				5.000	5.000	5.000	4.974	4.974			26	26		26	26	
	Đường giao thông đi từ thôn Thạch Bích đi xã Quế Ninh	4.200	400	400			3.800	3.800	4.200	4.200	3.800		400		0		0	0	
	Đường Nam Hồ Sen khu TTHC huyện Nông Sơn (đoạn tuyến Nút N69 - N63 - N49 - N40)	4.390	0				4.390	4.390	4.390	4.390	4.390				0		0	0	
	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn	2.000	0				2.000	2.000	2.000	0	0			2.000	2.000		2.000	2.000	
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững														0		0	0	
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững														0		0	0	
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dời sống dân cư														0		0	0	
5	Chương trình cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo														0		0	0	
6	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.														0		0	0	
7	Chương trình mục tiêu Y tế và dân số														0		0	0	
8	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương														0		0	0	
9	Chương trình mục tiêu văn hóa														0		0	0	
10	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch														0		0	0	
11	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm														0		0	0	
12	Chương trình hỗ trợ vốn đối ứng ODA														0		0	0	

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Tổng kế hoạch vốn năm 2016	KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016			Tổng số giải ngân 2016	Thanh toán, quyết toán năm 2016				Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	*Trong đó:*			
			Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm {giảm (-); tăng (+)}	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung		Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang {quyết toán năm 2016}			Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	*Kế hoạch được chuyển sang năm sau*		
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Số dư dự toán chuyển sang 2017
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4	5	6	7=5+6	8=9+13	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+16	15	16=17+18	17=3-12+13	18
	Tổng cộng	**79.352**	**8.785**	**6.445**	**2.899**	**25.683**	**44.325**	**70.008**	**72.633**	**58.585**	**49.720**	**2.967**	**5.898**	**18.251**	**19.995**	**0**	**20.368**	**18.372**	**1.996**
13	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK														0		0	0	
14	Chương trình hỗ trợ các tỉnh chịu thiệt hại lũ lụt miền Trung														0		0	0	
15	Hỗ trợ huyện mới chia tách	724	724	724	0	0	0	0	0	724	0	0	724	0	0	0	0	0	0
	Đường Nam Hồ Sen khu TTHC huyện Nông Sơn {đoạn tuyến Nút N69 - N63 - N49 - N40}	324	324	324						324			324		0		0	0	
	Đường giao thông đi từ thôn Thạch Bích đi xã Quế Ninh	400	400	400						400			400		0		0	0	
16	Hỗ trợ các trung tâm giáo dục, lao động xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí														0		0	0	
17	Các công trình văn hóa tại địa phương có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước														0		0	0	
18	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn														0		0	0	
19	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và đê sông														0		0	0	
20	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững														0		0	0	
21	Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết														0		0	0	
22	Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số														0		0	0	
23	Khu neo đậu và tránh trú bão cho tàu thuyền														0		0	0	
24	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản														0		0	0	
25	Chương trình biển đông hải đảo														0		0	0	
26	Hỗ trợ Điện Bàn thành thị xã														0		0	0	
27	Chương trình Seqap														0		0	0	

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Tổng kế hoạch vốn năm 2016	KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016			Tổng số giải ngân 2016	Thanh toán, quyết toán năm 2016				Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	*Trong đó:*			
			Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm {giảm (-); tăng (+)}	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung		Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang (quyết toán năm 2016)			Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	*Kế hoạch được chuyển sang năm sau*		
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Số dư dự toán chuyển sang 2017
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4	5	6	7=5+6	8=9+13	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+16	15	16=17+18	17=3-12+13	18
	Tổng cộng	**79.352**	**8.785**	**6.445**	**2.899**	**25.683**	**44.325**	**70.008**	**72.633**	**58.585**	**49.720**	**2.967**	**5.898**	**18.251**	**19.995**	**0**	**20.368**	**18.372**	**1.996**
28	Chương trình biển đông hải đảo														0		0	0	
29	Trung ương hỗ trợ thực hiện các dự án cấp bách và các nhiệm vụ khác														0		0	0	
IV	**Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia**	**5.320**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.320**	**5.320**	**4.946**	**3.865**	**3.865**	**0**	**0**	**1.081**	**1.455**	**0**	**1.455**	**1.081**	**374**
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững, gồm	5.320	0	0	0	0	5.320	5.320	4.946	3.865	3.865	0	0	1.081	1.455		1.455	1.081	374
1.1	Chương trình 30a									0					0		0	0	
1.2	Chương trình 135	5.320	0	0	0	0	5.320	5.320	4.946	3.865	3.865	0	0	1.081	1.455	0	1.455	1.081	374
	Đường từ Cầu Bà Sự đến Cầu Quăn	275	0				275	275	275	275	275				0		0	0	
	Đường GT liên thôn Phú Gia 1- Phú Gia 2(NSH)	131	0				131	131	131	131	131				0		0	0	
	Phân hiệu mẫu giáo thôn Tân Phong	121	0				121	121	121	121	121				0		0	0	
	Đập Vực Voi	227	0				227	227	227	227	227				0		0	0	
	Đường Giao thôn Thôn Tân Phong đi Lộc Đông xã Quế Lộc	174	0				174	174	174	174	174				0		0	0	
	Cầu Khe Cầu	144	0				144	144	144	144	144				0		0	0	
	Cầu Mây xã Quế Trung	118	0				118	118	118	118	118				0		0	0	
	Đường GT liên thôn Phước Bình Tây-Phước Bình Đông	391	0				391	391	391	391	391				0		0	0	
	Đập dâng Bảy Nhong	400	0				400	400	400	400	400				0		0	0	
	Đập dâng Đại Bình	1.409	0				1.409	1.409	1.409	1.288	1.288			121	121		121	121	
	Cầu Quăn xã Quế Ninh	550					550	550	354	54	54			300	496		496	300	196
	Phân hiệu trường tiểu học Đông An	900					900	900	859	499	499			360	401		401	360	41
	Đường từ Cầu Đại AnII đến khu TĐC Nước Nóng PBĐ	480					480	480	343	43	43			300	437		437	300	137
2	Chương trình Nông thôn mới									0					0		0	0	
3	Chương trình văn hóa									0					0		0	0	
4	Chương trình việc làm và dạy nghề									0					0		0	0	
5	Chương trình y tế									0					0		0	0	
6	Chương trình giáo dục và Đào tạo									0					0		0	0	
V	**Nguồn vốn hỗ trợ mục tiêu NS tỉnh**	**32.245**	**1.047**	**868**	**179**	**15.000**	**16.198**	**31.198**	**32.125**	**21.200**	**20.279**	**179**	**742**	**10.925**	**11.045**	**0**	**11.045**	**11.045**	**0**
1	Nguồn vốn vay ưu đãi đầu tư thực hiện Kiên cố hóa KM, GTNT, làng nghề...	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nguồn tăng thu	15.000	0	0	0	15.000	0	15.000	15.000	11.752	11.752	0	0	3.248	3.248	0	3.248	3.248	0

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Tổng kế hoạch vốn năm 2016	KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016			Tổng số giải ngân 2016	Thanh toán, quyết toán năm 2016				Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	*Trong đó:*			
			Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm {giảm (-); tăng (+)}	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung		Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang (quyết toán năm 2016)			Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	*Kế hoạch được chuyển sang năm sau*		
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Số dư dự toán chuyển sang 2017
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4	5	6	7=5+6	8=9+13	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+16	15	16=17+18	17=3-12+13	18
	Tổng cộng	**79.352**	**8.785**	**6.445**	**2.899**	**25.683**	**44.325**	**70.008**	**72.633**	**58.585**	**49.720**	**2.967**	**5.898**	**18.251**	**19.995**	**0**	**20.368**	**18.372**	**1.996**
2.1	Đường GT từ thôn 1 đến UBND xã Quế Lâm	7.000	0			7.000		7.000	7.000	3.752	3.752			3.248	3.248		3.248	3.248	
2.2	Nguồn ngân sách tỉnh đầu tư KCH mặt đường ĐH	8.000	0	0	0	8.000	0	8.000	8.000	8.000	8.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đường ĐH 12	1.614				1.614		1.614	1.614	1.614	1.614				0		0	0	
	Đường ĐH 11	3.322				3.322		3.322	3.322	3.322	3.322				0		0	0	
	Đường ĐH 1	1.716				1.716		1.716	1.716	1.716	1.716				0		0	0	
	Đường ĐH 3 (giai đoạn 2)	1.348				1.348		1.348	1.348	1.348	1.348				0		0	0	
3	Nguồn hỗ trợ đầu tư nông thôn mới								0	0					0		0	0	
4	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách tỉnh								0	0					0		0	0	
5	Nguồn vượt thu ngân sách tỉnh	16.204	0	0	0	0	16.204	16.204	16.204	8.527	8.527	0	0	7.677	7.677	0	7.677	7.677	
5.1	Trụ sở HĐND&UBND huyện Nông Sơn	1.194					1.194	1.194	1.194	1.194	1.194				0		0	0	
5.2	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn	13.300	0				13.300	13.300	13.300	5.623	5.623			7.677	7.677		7.677	7.677	
5.3	Kênh Nà Bò	900	0				900	900	900	900	900				0		0	0	
5.4	Kiên cố hóa kênh xã Sơn Viên	810	0				810	810	810	810	810				0		0	0	
6	Nguồn thu khác														0		0	0	
7	Sự nghiệp Quốc phòng														0		0	0	
8	Sự nghiệp an ninh														0		0	0	
9	Sự nghiệp giáo dục														0		0	0	
10	Sự nghiệp Y tế														0		0	0	
11	Sự nghiệp văn hóa														0		0	0	
12	Sự nghiệp môi trường														0		0	0	
13	Sự nghiệp kinh tế														0		0	0	
14	Sự nghiệp khon học công nghệ														0		0	0	
15	Sự nghiệp đảm bảo xã hội														0		0	0	
16	Nguồn quản lý hành chính														0		0	0	
17	Nguồn chi khác	1.041	1.047	868	179	0	-6	-6	920	920	0	179	742	0	120	0	120	120	0
	Nâng cấp hệ thông Kênh dẫn hồ nước Hóc Hạ, Phước Bình GĐ2	153	153		153			0	153	153		153			0		0	0	
	Đường nội thị Trung tâm huyện: tỉnh BS	26	26		26				26	26		26			0		0	0	0
	Đường giao thông tránh lũ thôn Trung Hạ	510	510	510						510			510		0		0	0	
	Mở rộng, NC NTLS Quế Trung thành NTLS Nông Sơn	200	200	200						200			200		0		0	0	

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Tổng kế hoạch vốn năm 2016	KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016			Tổng số giải ngân 2016	Thanh toán, quyết toán năm 2016				Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	*Trong đó:*			
			Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm {giảm (-); tăng (+)}	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung		Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang (quyết toán năm 2016)			Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	*Kế hoạch được chuyển sang năm sau*		
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Số dư dự toán chuyển sang 2017
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4	5	6	7=5+6	8=9+13	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+16	15	16=17+18	17=3-12+13	18
	Tổng cộng	**79.352**	**8.785**	**6.445**	**2.899**	**25.683**	**44.325**	**70.008**	**72.633**	**58.585**	**49.720**	**2.967**	**5.898**	**18.251**	**19.995**	**0**	**28.368**	**18.372**	**1.996**
	Đường giao thông ĐT 611 lý trình km29+00-km37+603,51	152	158	158			-6	-6		32			32		120		120	120	
18	Nguồn xổ số kiến thiết									0					0		0	0	
19	Nguồn huy động đóng góp														0		0	0	
20	Nguồn viện trợ														0		0	0	
VI	**Nguồn kết dư NS huyện, xã**														0		0	0	
VII	**Nguồn vượt thu, tăng thu NS huyện, xã**	**2.929**	**1.586**	**1.529**	**56**	**343**	**1.000**	**1.343**	**1.394**	**2.923**	**1.337**	**56**	**1.529**	**6**	**6**	**0**	**6**	**6**	**0**
	Khu xử lý chất thải rắn TT huyện Nông Sơn	343				343		343	343	343	343				0		0	0	
	Đường Giao thông tránh lũ Thôn Trung Hạ	1.000					1.000	1.000	994	994	994			6	6		6	6	
	Nâng cấp, sửa chữa nước sạch trung tâm huyện: vượt thu	56	56		56				56	56		56			0		0	0	0
	Khu dân cư số 2 xã Quế Trung HM:San nền	1.529	1.529	1.529						1.529			1.529		0		0	0	
VIII	**Nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư của địa phương**	**8.887**	**3.490**	**826**	**2.664**	**1.000**	**4.317**	**5.317**	**6.379**	**5.205**	**1.667**	**2.732**	**806**	**1.980**	**3.230**	**8**	**3.602**	**1.980**	**1.622**
1	Sự nghiệp Quốc phòng														0		0	0	
2	Sự nghiệp an ninh														0		0	0	
3	Sự nghiệp giáo dục	458	458	0	458	0	0	0	392	392	0	392	0	0	66	0	66	0	66
	Trường TH&THCS Quế Lâm II (3 phòng học Phân hiệu Phước Hội):n SNGD	191	191		191				191	191		191			0		0	0	0
	Trường TH Phước Ninh HM 1P PH Bình yên+1P PH Xuân Hòa: SNGD	102	102		102				100	100		100			3		3	0	3
	Trường TH Phước Ninh HM 1NVS PH Bình yên+1NVS PH Dùi Chiêng: SNGD	79	79		79				65	65		65			14		14	0	14
	Trường TH Quế Lộc và TH Sơn Viên: SNGD	76	76		76				37	37		37			39		39	0	39
	Trường TH Quế Trung, HM nhà đa năng	9	9		9										9		9		9
	Trường TH Quế Ninh, HM 01 NVS	2	2		2										2		2		2
4	Sự nghiệp Y tế									0					0		0	0	
5	Sự nghiệp văn hóa									0					0		0	0	
6	Sự nghiệp môi trường	2.050	2.050	0	2.050	0	0	0	2.050	2.050	0	2.050	0	0	0	0	0	0	0
	Khu xử lý chất thải rắn trung tâm huyện: SNMT	2.050	2.050		2.050				2.050	2.050		2.050			0		0	0	0
7	Sự nghiệp kinh tế	4.115	982	826	156	0	3.133	3.133	2.937	1.763	667	289	806	1.980	1.980	0	2.353	1.980	373

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Tổng kế hoạch vốn năm 2016	KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016			Tổng số giải ngân 2016	Thanh toán, quyết toán năm 2016				Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	*Trong đó:*			
			Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm {giảm (-), tăng (+)}	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung		Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang (quyết toán năm 2016)			Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	*Kế hoạch được chuyển sang năm sau*		
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Số dư dự toán chuyển sang 2017
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4	5	6	7=5+6	8=9+13	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+16	15	16=17+18	17=3-12+13	18
	Tổng cộng	**79.352**	**8.785**	**6.445**	**2.899**	**25.683**	**44.325**	**70.008**	**72.633**	**58.585**	**49.720**	**2.967**	**5.898**	**18.251**	**19.995**	**0**	**20.368**	**18.372**	**1.996**
	Khu TT HC huyện Nông Sơn HM: Trồng cây xanh	100	100		100			0	100	100		100			0		0	0	
	Điện chiếu sáng đường Nam hồ Sen khu TT huyện	133	0				133	133	133	133		133			0		0	0	
	Đường giao thông tránh lũ xã Quế Trung	3.000	0				3.000	3.000	2.627	667	667			1.960	1.960		2.333	1.960	373
	Nâng cấp đập Nhụ Sơn: SNKT	76	76	20	56				76	56		56		20	20		20	20	0
	Khu xử lý chất thải rắn TT huyện Nông Sơn	806	806	806						806			806		0		0	0	
8	Sự nghiệp khoa học công nghệ									0					0		0	0	
9	Sự nghiệp đảm bảo xã hội									0					0		0	0	
10	Nguồn quản lý hành chính	1.000	0	0	0	1.000	0	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trụ sở làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	1.000				1.000		1.000	1.000	1.000	1.000				0		0	0	
11	Nguồn thu sử dụng đất	1.184					1.184	1.184							1.184		1.184		1.184
IX	**Nguồn vốn đầu tư phát triển khác**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**3.000**	**0**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Khu dân cư số 1 xã Quế Trung	3.000	0			3.000		3.000	3.000	3.000	3.000				0		0	0	
X	**Nguồn huy động đóng góp**																		
XI	**Nguồn vốn viện trợ**														0		0	0	
XII	**Nguồn phí tham quan**														0		0	0	
XIII	**Nguồn thu yến sào**														0		0	0	

Biểu số 01a

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đ

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Kế hoạch vốn năm 2106							Tình hình giải ngân niên độ năm 2016						Kế hoạch vốn còn lại			
		Tổng kế hoạch vốn năm 2016	KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016			Tổng số giải ngân 2016	Thanh toán, quyết toán năm 2016				Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	Trong đó:		
			Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm (giảm (-); tăng (+))	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung		Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang (quyết toán năm 2016)			Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	Kế hoạch được chuyển sang	
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toán chuyển sang năm 2017
A	*B*	*1=2+7*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=9+13*	*9=10+11+12*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=15+16*	*15*	*16=17+18*	*17=3-12+13*
	Tổng cộng	**18.490**	**317**	**90**	**228**	**12.362**	**5.810**	**17.357**	**16.450**	**16.318**	**16.001**	**317**	**0**	**132**	**1.355**	**0**	**1.355**	**132**
I	**Nguồn vốn XDCB TT**	**6.921**	**0**	**0**	**0**	**6.921**	**0**	**6.921**	**6.921**	**6.921**	**6.921**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Vốn XDCB TT theo định mức	6.921	0	0	0	6.921	0	6.921	6.921	6.921	6.921	0	0	0				
	Trụ sở làm việc HĐND&UBND xã Quế Lâm	3.000				3.000		3.000	3.000	3.000	3.000							
	Khu TT hành chính xã Quế Ninh: HM San ủi mặt bằng	1.500				1.500		1.500	1.500	1.500	1.500							
	Trụ sở làm việc HĐND&UBND xã Quế Phước	1.424				1.424		1.424	1.424	1.424	1.424							
	Trụ sở làm việc HĐND&UBND xã PhướcNinh(TR-CN)	348				348		348	348	348	348							
	Đường GTNT và cống thoát nước xã Quế Lộc năm 2014 (đối ứng NTM)	407				407		407	407	407	407							
	Tuyến GTNT Hàng Tra	52				52		52	52	52	52							
	Đầu tư kênh Hóc Hương	13				13		13	13	13	13							
	Đầu tư đường và mương thoát nước đoạn dốc đá	23				23		23	23	23	23							
	Đầu tư xây dựng tuyến GTNT từ nhà Bà Nớp tới Ke Quanh	43				43		43	43	43	43							
	Đầu tư xây dựng kênh N2đoạn cuối tuyến	31				31		31	31	31	31							
	Xây dựng tuyến GTNT đoạn nhà Bà Nguyễn Thị Mỹ	32				32		32	32	32	32							
	Xây dựng tuyến đường vào khu Tái định cư Hốc nước	29				29		29	29	29	29							
	Đường GTNT (Võ Thao - Trần Thanh Vân)	20				20		20	20	20	20							
2	Vốn XDCB TT tỉnh bổ sung																	
II	**Nguồn thu SD đất**	**1.500**	**0**	**0**	**0**	**1.500**	**0**	**500**	**500**	**500**	**500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nguồn thu SD đất huyện, TP	1.500	0	0	0	1.500	0	500	500	500	500	0	0	0	0	0	0	0
	Trụ sở làm việc HĐND&UBND xã Quế Lâm	500				500		500	500	500	500							
	Kinh phí chưa phân bổ	1.000				1.000												

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Kế hoạch vốn năm 2106							Tình hình giải ngân niên độ năm 2016						Kế hoạch vốn còn lại			
		Tổng kế hnạch vốn năm 2016	KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016			Tổng số giải ngân 2016	Thanh toán, quyết toán năm 2016				Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	Trong đó:		
			Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm {giảm (-); tăng (+)}	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung		Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang (quyết toán năm 2016)			Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	*Kế hoạch được chuyển sang*	
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toám chuyển sang năm 2017
A	*B*	*1=2+7*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=9+13*	*9=10+11+12*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=15+16*	*15*	*16=17+18*	*17=3-12+13*
2	Nguồn thu SD đất tỉnh bổ sung cho huyện, TP																	
III	**Nguồn dự án lớn CP-TW**	**1.372**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.372**	**1.372**	**1.259**	**1.259**	**1.259**	**0**	**0**	**0**	**113**	**0**	**113**	**0**
1	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng																	
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững																	
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững																	
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư																	
5	Chương trình cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo																	
6	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.																	
7	Chương trình mục tiêu Y tế và dân số																	
8	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương																	
9	Chương trình mục tiêu văn hóa																	
10	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch																	
11	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm																	
12	Chương trình hỗ trợ vốn đối ứng ODA																	
13	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK	**1.372**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.372**	**1.372**	**1.259**	**1.259**	**1.259**	**0**	**0**	**0**	**113**	**0**	**113**	**0**
	Hỗ trợ kinh phí theo Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Chính phủ	**1.372**	**0**	**0**	**0**		**1.372**	**1.372**	**1.259**	**1.259**	**1.259**	**0**	**0**		**113**	**0**	**113**	**0**
	Xã Quế Lộc	205					205	205	187	187	187				18		18	0
	Xã Sơn Viên	189					189	189	179	179	179				10		10	0
	Xã Quế Trung	222					222	222	217	217	217				5		5	0
	Xã Quế Ninh	190					190	190	190	190	190				0		0	0
	Xã Quế Phước	164					164	164	164	164	164				0		0	

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Kế hoạch vốn năm 2106							Tình hình giải ngân niên độ năm 2016						Kế hoạch vốn còn lại			
		Tổng kế hoạch vốn năm 2016	KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016			Tổng số giải ngân 2016	Thanh toán, quyết toán năm 2016				Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	*Trong đó:*		
			Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm {giảm (-); tăng (+)}	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung		Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang (quyết toán năm 2016)			Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	*Kế hoạch được chuyển sang*	
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toán chuyển sang năm 2017
A	*B*	*1=2+7*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=9+13*	*9=10+11+12*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=15+16*	*15*	*16=17+18*	*17=3-12+13*
	Xã Phước Ninh	164					164	164	144	144	144				20		20	
	Xã Quế Lâm	238					238	238	178	178	178				60		60	
14	Chương trình hỗ trợ các tỉnh chịu thiệt hại lũ lụt miền Trung																	
15	Hỗ trợ huyện mới chia tách																	
16	Hỗ trợ các trung tâm giáo dục, lao động xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí																	
17	Các công trình văn hóa tại địa phương có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước																	
18	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn																	
19	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và đê sông																	
20	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững																	
21	Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết																	
22	Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số																	
23	Khu neo đậu và tránh trú bão cho tàu thuyền																	
24	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản																	
25	Chương trình biển đông hải đảo																	
26	Hỗ trợ Điện Bàn thành thị xã																	
27	Chương trình Seqap																	
28	Chương trình biển đông hải đảo																	
29	Trung ương hỗ trợ thực hiện các dự án cấp bách và các nhiệm vụ khác																	
IV	**Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia**	**2.760**	**90**	**90**	**0**	**0**	**2.670**	**2.670**	**2.120**	**2.120**	**2.030**	**90**	**0**	**0**	**640**	**0**	**640**	**0**
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững, gồm	840	90	90	0	0	750	750	840	840	750	90	0	0	0	0	0	0
1.1	Chương trình 30a																	
1.2	Chương trình 135	840	90	90	0	0	750	750	840	840	750	90	0	0	0	0	0	0
	Đường tránh lũ thôn Trung Thượng	190	90	90			100	100	190	190	100	90						
	HT thoát nước đường vào Nhà tránh lũ thôn Bình Yên	650	0				650	650	650	650	650							

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Kế hoạch vốn năm 2106							Tình hình giải ngân niên độ năm 2016						Kế hoạch vốn còn lại			
			KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016				Thanh toán, quyết toán năm 2016						*Trong đó:*		
		Tổng kế hoạch vốn năm 2016	Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm (giảm (-); tăng (+))	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tổng số giải ngân 2016	Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang (quyết toán năm 2016)	Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	*Kế hoạch được chuyển sang*	
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toán chuyển sang năm 2017
A	*B*	*1=2+7*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=9+13*	*9=10+11+12*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=15+16*	*15*	*16=17+18*	*17=3-12+13*
2	Chương trình Nông thôn mới	1.920	0	0	0	0	1.920	1.920	1.280	1.280	1.280	0	0	0	640	0	640	0
	Cầu Khe Quanh thôn Trung Hạ	640	0				640	640	0	0	0				640		640	0
	Kênh Bà Tụy thôn Lộc Tây 1	85	0				85	85	85	85	85				0		0	0
	Kênh Đồng Quán thôn Lộc Trung	120	0				120	120	120	120	120				0		0	0
	Kênh Bảy Nhong thôn Tân Phong	120	0				120	120	120	120	120				0		0	0
	Kênh Thác Nai thôn Lộc Đông	315	0				315	315	315	315	315				0		0	0
	Kênh Phước Bình Tây	325	0				325	325	325	325	325				0		0	0
	Nhà văn hóa thôn Trung Yên	315	0				315	315	315	315	315				0		0	0
3	Chương trình văn hóa																	
4	Chương trình việc làm và dạy nghề																	
5	Chương trình y tế																	
6	Chương trình giáo dục và Đào tạo																	
V	**Nguồn vốn hỗ trợ mục tiêu NS tỉnh**	**2.287**	**0**	**0**	**0**	**1.510**	**777**	**2.287**	**2.287**	**2.287**	**2.287**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nguồn vốn vay ưu đãi đầu tư thực hiện Kiên cố hóa KM, GTNT, làng nghề...		0	0	0		0					0	0	0	0	0	0	0
2	Nguồn tăng thu																	
3	Nguồn hỗ trợ đầu tư nông thôn mới	420	0	0	0	0	420	420	420	420	420		0	0	0		0	0
	Trung tâm văn hóa xã Quế Trung	420					420	420	420	420	420		0	0	0		0	0
4	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách tỉnh																	
5	Nguồn vượt thu ngân sách tỉnh	1.510	0	0	0	1.510	0	1.510	1.510	1.510	1.510	0	0	0	0	0	0	0
	Đường GTNT xã Sơn Viên	200	0			200		200	200	200	200							
	Đường GTNT xã Quế Lộc	200	0			200		200	200	200	200							
	Đường GTNT xã Quế Trung	310	0			310		310	310	310	310							
	Đường GTNT xã Quế Ninh	200	0			200		200	200	200	200							
	Đường GTNT xã Quế Phước	200	0			200		200	200	200	200							
	Đường GTNT xã Phước Ninh	200	0			200		200	200	200	200							
	Đường GTNT xã Quế Lâm	200	0			200		200	200	200	200							
6	Nguồn thu khác																	
7	Sự nghiệp Quốc phòng																	
8	Sự nghiệp an ninh																	
9	Sự nghiệp giáo dục																	
10	Sự nghiệp Y tế																	
11	Sự nghiệp văn hóa																	
12	Sự nghiệp môi trường																	
13	Sự nghiệp kinh tế																	

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Kế hoạch vốn năm 2106							Tình hình giải ngân niên độ năm 2016						Kế hoạch vốn còn lại			
		Tổng kế hoạch vốn năm 2016	KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016			Tổng số giải ngân 2016	Thanh toán, quyết toán năm 2016				Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	Trong đó:		
			Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm {giảm (-); tăng (+)}	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung		Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang (quyết toán năm 2016)			Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	Kế hoạch được chuyển sang	
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toán chuyển sang năm 2017
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4	5	6	7=5+6	8=9+13	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+16	15	16=17+18	17=3-12+13
14	Sự nghiệp khoa học công nghệ																	
15	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																	
16	Nguồn sự nghiệp khác																	
17	Nguồn chi khác	357	0	0	0	0	357	357	357	357	357	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm văn hóa xã Quế Trung	357					357	357	357	357	357							
18	Nguồn xổ số kiến thiết																	
19	Nguồn huy động đóng góp																	
20	Nguồn viện trợ																	
VI	**Nguồn kết dư NS huyện, xã**																	
VII	**Nguồn vượt thu, tăng thu NS huyện, xã**	**713**	**119**	**0**	**119**	**0**	**594**	**744**	**693**	**561**	**442**	**119**	**0**	**132**	**302**	**0**	**302**	**132**
	Trung tâm văn hóa xã Quế Trung	257	0				257	257	257	257	257							
	Cải tạo mặt bằng nhà SHCĐ thôn Trung Phước 1	44	0				44	44	0	0					44		44	
	Cải tạo mặt bằng trạm Y tế Quế Trung	21	0				21	21	0	0					21		21	
	Đầu tư kênh nội đồng ruộng làng	21	0				21	21	4	4	4				17		17	
	Đầu tư xây dựng kênh CK55 nối dài	27	0				27	27	3	3	3				24		24	
	Nâng cấp đập Hóc Hương	6	0				6	6	0	0					6		6	
	Nâng cấp hồ chứa nước Bàu Sen Đại Bình	1	0				1	1	0	0					1		1	
	Đầu tư xây dựng mới nhà Sinh hoạt cộng đồng Trung Viên	13	0				13	13	0	0					13		13	
	Đầu tư xây dựng mới nhà Sinh hoạt cộng đồng Trung An	65	0				65	65	56	56	56				9		9	
	Đầu tư xây dựng mới nhà Sinh hoạt công đồng Trung Phước 3	74	0				74	74	57	57	57				17		17	
	Đầu tư xây dựng mới nhà Sinh hoạt cộng đồng Trung Nam	65	0				65	65	65	65	65				0		0	
	Trạm y tế xã Quế Ninh	119	119		119				119	119		119						
	Đập 7 Lượng xã Quế Lâm	150	0				150	150	132	0				132	150		150	132
VIII	**Nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư của địa phương**	**2.937**	**109**	**0**	**109**	**2.431**	**397**	**2.863**	**2.671**	**2.671**	**2.562**	**109**	**0**	**0**	**300**		**300**	**0**
1	Sự nghiệp Quốc phòng																	
2	Sự nghiệp an ninh																	
3	Sự nghiệp giáo dục																	
4	Sự nghiệp Y tế																	

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Kế hoạch vốn năm 2106							Tình hình giải ngân niên độ năm 2016						Kế hoạch vốn còn lại			
			KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016				Thanh toán, quyết toán năm 2016						Trong đó:		
		Tổng kế hoạch vốn năm 2016	Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm {giảm (-); tăng (+)}	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tổng số giải ngân 2016	Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang (quyết toán năm 2016}	Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	Kế hoạch được chuyển sang	
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toán chuyển sang năm 2017
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4	5	6	7=5+6	8=9+13	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+16	15	16=17+18	17=3-12+13
5	Sự nghiệp văn hóa																	
6	Sự nghiệp môi trường																	
7	Sự nghiệp kinh tế	937	109	0	109	431	397	863	732	732	623	109	0	0	239	0	239	0
7.1	Ngân sách huyện đối ứng GTNT	540	109	0	109	431	0	431	540	540	431	109	0	0	0	0	0	0
	Đường GTNT xã Quế Lộc năm 2016	57				57		57	57	57	57							
	Đường GTNT xã Quế Trung năm 2016	89				89		89	89	89	89							
	Đường GTNT xã Sơn Viên năm 2016	57				57		57	57	57	57							
	Đường GTNT xã Quế Ninh năm 2016	57				57		57	57	57	57							
	Đường GTNT xã Quế Phước năm 2016	57				57		57	57	57	57							
	Đường GTNT xã Phước Ninh năm 2016	166	109		109	57		57	166	166	57	109						
	Đường GTNT xã Quế Lâm năm 2016	57				57		57	57	57	57							
7.2	Đối ứng nông thôn mới	397	0	0	0	0	397	397	192	192	192		0	0	205	0	205	0
	Đường GTNT, công thoát nước xã Quế Lộc	120	0				120	120	120	120	120				0		0	
	Kênh Cây Thị Quế Lộc	22	0				22	22	6	6	6				16		16	
	Kênh Rù Rì thôn Lộc Trung	40	0				40	40	0	0					40		40	
	Kênh Bà Tụy thôn Lộc Tây I	29	0				29	29	0	0					29		29	
	Xây dựng cầu máng thủy lợi bằng BTCT tại xóm vú thôn Lộc Trung	15	0				15	15	0	0					15		15	
	Xây dựng sân vận động gò thắng	81	0				81	81	31	31	31				50		50	
	Mở rộng sân vận động thôn Lộc Đông	10	0				10	10	7	7	7				3		3	
	Xây d sân bóng chuyền, cầu lông tại TT hành chính xã (lộc Trung)	14	0				14	14	0	0					14		14	
	Xây dựng nhà SHCĐ thôn Lộc Tây 1	66	0				66	66	27	27	27				39		39	
7.3	Thay ván lót cầu Bà Tùng xã Quế Trung	34					34	34							34		34	
8	Sự nghiệp khoa học công nghệ																	
9	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																	
10	Nguồn quản lý hành chính	2.000	0	0	0	2.000	0	2.000	1.939	1.939	1.939	0	0	0	61		61	0
	Tường rào, cổng ngõ UBND xã Quế Lộc	2.000				2.000		2.000	1.939	1.939	1.939				61		61	
IX	**Nguồn vốn đầu tư phát triển khác**	**0**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	**0**	**0**	0	0	**0**	**0**	0	0

STT	Nguồn vốn/dự án, công trình	Kế hoạch vốn năm 2106							Tình hình giải ngân niên độ năm 2016						Kế hoạch vốn còn lại			
		Tổng kế hoạch vốn năm 2016	KH năm trước chuyển sang 2016			Kế hoạch năm 2016			Tổng số giải ngân 2016	Thanh toán, quyết toán năm 2016				Số dư tạm ứng mới 2016 chưa thanh toán chuyển sang năm 2017	Kế hoạch vốn còn lại	*Trong đó:*		
			Tổng số	Số dư tạm ứng chưa thu hồi các năm trước chuyển sang	Số dư kế hoạch vốn và các nguồn vốn khác năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm (giảm (-); tăng (+))	Tổng kế hoạch đến cuối năm sau khi điều chỉnh, bổ sung		Tổng quyết toán ngân sách năm 2016	Thanh toán khối lượng thuộc kế hoạch vốn năm 2016	Thanh toán khối lượng từ nguồn năm 2015 chuyển sang	Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang (quyết toán năm 2016)			Kế hoạch vốn đã hủy, nộp trả NS tỉnh	*Kế hoạch được chuyển sang*	
																	Tổng	Số dư tạm ứng chưa thanh toán chuyển sang năm 2017
A	*B*	*1=2+7*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8 9=13*	*9=10+11+12*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=15+16*	*15*	*16=17+18*	*17=3-12+13*
X	**Nguồn huy động đóng góp**																	
XI	**Nguồn vốn viện trợ**																	
XII	**Nguồn phí tham quan**																	
XIII	**Nguồn thu yến sào**																	

Biểu số 02

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC NGUỒN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng nguồn năm 2016				Tổng kinh phí đã sử dụng và quyết toán vào niên độ ngân sách năm 2016.	Nộp trả cấp trên			Tổng nguồn còn lại	Chia ra	
		Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng nguồn		Tổng cộng	Nộp trả dự toán	nộp trả kinh phí năm trước còn thừa		Số dư tạm ứng	Số dư dự toán
	TỔNG CỘNG	**34.939**	**36.265**	**28.597**	**99.177**	**66.727**	**5.935**	**69**	**5.866**	**27.203**	**6.344**	**5.844**
1	**Sự nghiệp Giáo dục**	**2.756**	**9.708**	**3.316**	**15.780**	**9.217**	**236**	**-**	**236**	**6.562**	**-**	**-**
1	Chi trợ cấp xã hội theo QĐ 15/2010/QĐ-UBND và QĐ 05/2011/QĐ-UBND cho học sinh THCS là người DTTS (đã QT tại QĐ 3128 ngày 01/9/2016)											
2	Chi hỗ trợ học phẩm cho học sinh Tiểu học xã ĐBKK (mức 100.000 đồng/hs/năm)			**130**	**130**	**130**				**-**		
3	Kinh phí thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP (thay thế NĐ 49 - NĐ 74)		**1.111**	**1.859**	**2.970**	**-**				**2.970**		
4	Kinh phí chuyển đổi mầm non bán công sang công lập.				**-**					**-**		
5	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non 3, 4, 5 tuổi theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg và QĐ 239/QĐ-TTg	**217**	**268**	**382**	**867**	**485**				**382**		
6	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP cho trường PTDT bán trú và học sinh bán trú (thay thế cho QĐ 85/2010/QĐ-TTg và QĐ 12/2013/QĐ-TTg từ 01/9/2016 trở đi)	**748**	**2.086**	**-**	**2.834**	**1.589**	**-**	**-**	**-**	**1.245**		
	- Kinh phí cho học sinh bán trú theo Quyết định 85/2010/QĐ-TTg				**-**					**-**		
	- Hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo QĐ 12/2013/QĐ-TTg	**748**	**2.086**		**2.834**	**1.589**				**1.245**		
7	Chính sách giáo dục cho người khuyết tật (Hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập) theo TTLT 42	**278**	**312**		**590**	**347**				**243**		
8	Kinh phí mua sắm, sửa chữa các công trình trường học.		**1.900**		**1.900**	**1.900**				**-**		
9	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nâng cấp các công trình vệ sinh trường học.	**13**	**1.900**		**1.913**	**1.913**				0		
10	Kinh phí hỗ trợ cho các Trung tâm học tập cộng đồng	191	45		**236**	236	236		236	**-**		
11	Kinh phí luân chuyển giáo viên theo NQ 146/2009/NQ-HĐND				**-**					**-**		
12	Hỗ trợ phần mềm quản lý trường học				**-**					**-**		
13	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp - dạy nghề				**-**					**-**		
14	CTMT Giáo dục- Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP)	90		732	**822**	822				**-**		

15	Kinh phí thực hiện đưa 1 số môn thể thao vào dạy thí điểm ở các trường THCS 2016-2017				-					-		
16	Kinh phí bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, công chức, viên chức	399		213	613	205				407		
17	Kinh phí thực hiện chế độ học sinh trường PTDT nội trú huyện (đã được cấp tại QĐ 3685 ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh)				-					-		
18	Hỗ trợ học sinh THCS theo QĐ 62				-					-		
19	Hỗ trợ học bổng cho học sinh đồng bào dân tộc theo QĐ 3999/QĐ-UBND				-					-		
20	Kinh phí chi trả cho HSSV theo QĐ 832/QĐ-UBND về CT hỗ trợ giảm nghèo tỉnh Quảng Nam	71			71					71		
21	Kinh phí cho các địa phương để chi hỗ trợ và phụ cấp cho người làm công tác tổ chức phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, xóa mù chữ				-					-		
22	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục đại học theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg				-					-		
23	Chi SN giáo dục đào tạo khác				-					-		
	....				-					-		
II	**Quản lý hành chính**	**370**	**2.256**	**298**	**2.924**	**2.564**	**29**	**19**	**10**	**360**	**-**	**360**
1	Kinh phí quản lý hiện trạng.											
2	Kinh phí tăng thêm các chế độ của ĐB HĐND theo QĐ 3334/QĐ-UBND với QĐ 22/2008/QĐ-UBND		225		225	225				-		
3	KP tăng biên chế hành chính thôn và QLNN		480		480	480				-		
4	Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở đảng cấp huyện, xã theo Quyết định 99-QĐ/TW.		836		836	836				-		
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các đoàn thể cấp xã (mức 20 triệu đồng/xã)		140		140	140				-		
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho UBND cấp xã (mức 10 triệu đồng/xã)		70		70	70				-		
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các Hội, đoàn thể cấp huyện (mức 10 triệu đồng/xã)		70		70	70				-		
8	Kinh phí hỗ trợ tăng thêm thực hiện chế độ, định mức chi tiêu tài chính của HĐND các cấp theo NQ 102/2013/NQ-HĐND		240		240	240				-		
9	Hỗ trợ hoạt động các chi hội xã ĐBKK (01 tr.đ/chi hội)		195		195	195				-		
10	Kinh phí thực hiện CĐ,CS theo NĐ 26/2015/CP đối với cán bộ không đủ tuổi tái đắc cử, tái bổ nhiệm giữ các chức danh theo nhiệm kỳ				-							
11	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo NĐ 108/2014/CP				-							
12	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và bầu cử HĐND 2016-2021				-							

13	Kinh phí thực hiện chi thưởng, quà kèm theo danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ VNAH; Kinh phí chi tiền thưởng cho các gia đình được Chủ tịch nước tặng Huân chương độc lập			**298**	**298**	**298**	**19**	**19**		-		
14	Kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi và nghỉ thôi việc đối với cán bộ công chức cấp xã theo QĐ 09/2012/UBND											
15	Chính sách đối với CB ko đủ tuổi tái đắc cử, tái bổ nhiệm giữ các chức danh theo nhiệm kỳ theo NĐ 26											
16	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, máy móc, thiết bị hành chính											
17	Kinh phí đại hội Mặt trận TQVN huyện, xã											
18	Kinh phí đại hội Đoàn, Cựu chiến binh các cấp											
19	Trợ cấp 1 lần cho chức danh chỉ huy sự xã nghỉ việc											
20	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ II											
21	Kinh phí đại hội Đảng bộ huyện, xã											
22	Kinh phí hỗ trợ trang bị phần mềm kế toán ngân sách xã	10			10	10	10		10	-		
23	Kinh phí hỗ trợ trang bị phần mềm quản lý hộ tịch				-							
24	Kinh phí mua sắm khác: mua xe Huyện ủy	360			360	-				360		360
25	Chi SN đảm bảo xã hội khác				-							
III	**SN Đảm bảo xã hội**	**5.760**	**14.708**	**18.878**	**39.347**	**26.492**	**50**	**50**	**-**	**12.805**	**6.221**	**2.654**
1	Trợ cấp hằng tháng cho thanh niên xung phong theo QĐ 29/2016/QĐ-TTg				-							
2	Kinh phí chi trả phụ cấp cho cán bộ quản lý chế độ BTXH theo NĐ 67, 13; và phụ cấp kiêm nhiệm công tác xóa đói giảm nghèo.		54		54	54				-		
3	Bổ sung nguồn đảm bảo xã hội thường xuyên (bao gồm công tác điều tra hộ nghèo hằng năm).		150		150	150				-		
4	Hỗ trợ chi phí quản lý thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP (thay thế NĐ 49 - NĐ 74)	**12**	**24**		**36**	**12**				**24**		
5	Kinh phí BTXH tăng thêm theo NĐ 136/2013/NĐ-CP; NĐ 06/2011/NĐ-CP; NĐ 28/2012/NĐ-CP		7.812	7.300	15.112	15.451				(339)		(339)
6	Hoạt động thường xuyên của Trung tâm bảo trợ xã hội											
7	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	307	1.184		1.491	1.794				(303)		(303)
8	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	143	1.960	932	3.035	2.770				265		
9	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi		215		215	181	34	34		-		-
10	Kinh phí thăm hỏi các đối tượng chính sách Tết nguyên đán và ngày 27/7 hàng năm	43	814	3.797	4.654	2.392	16	16		2.246	1.505	741
11	Kinh phí thực hiện chính sách thoát nghèo theo QĐ 2813/QĐ-UBND	86	2.495		2.581	1.297				1.284		
12	Kinh phí thanh toán chế độ trợ cấp cho cán bộ Hội CCB khi thôi làm công tác Hội theo NĐ 150/2006/CP											

13	Kinh phí chi trả chế độ mai táng phí cho các đối tượng theo NĐ 150/2006/CP; QĐ 290/20015/TTg; QĐ 142/2008/TTg; QĐ 62/2011/TTg					8				(8)		
14	Kinh phí thực hiện dự án " Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam"	2.427		515	2.941	576				2.366		
15	Kinh phí hỗ trợ di dời nhân dân ra khỏi vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất											
16	Mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH + thực hiện pháp lệnh CCB											
17	Hỗ trợ hỗ nghèo về nhà ở theo QĐ 167											
18	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí											
19	Hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà tránh bão lụt	2.004		831	2.835	804				2.031		2.031
20	Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho đối tượng chính sách theo QĐ 22	740		5.240	5.980	740				5.240	4.716	524
21	KP chi tiền thưởng, quà cho các bà mẹ VNAH được tặng danh hiệu			264	264	264				-		
22	Kinh phí trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo NĐ 55/2016/NĐ-CP											
23	Chi SN đảm bảo xã hội khác											
IV	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**	-	**350**	-	**350**	**350**	-	-	-	-	-	-
1	Trạm phát lại truyền hình cấp xã		350		350	350				-		
2	Hỗ trợ nâng cấp hệ thống truyền thanh xã											
VI	**Trợ giá trợ cước (nguồn TW)**											
1	Bù giá điện cho xã đảo Tân Hiệp; thủy điện Gary, Axan											
2	Kinh phí cấp bằng tiền cho dân các xã KV II, KV III.											
VII	**Sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	**243**	**200**	**443**	**473**	-	-	-	**(30)**	-	-
1	Kinh phí toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư.		243		243	273				(30)		
2	Hỗ trợ kinh phí xây dựng Nhà làng truyền thống											
3	Kinh phí hoạt động của BQL Khu ủy khu V - Phước Trà, Khu di tích Trung Trung bộ-Nước Oa											
4	Kinh phí hoạt động Trung tâm văn hóa Thể thao cấp xã											
5	Kinh phí mua sắm TTB cho trung tâm Văn hóa - thể thao xã, phường, thị trấn			200	200	200				-		
6	Kinh phí tổ chức các lễ kỷ niệm, các ngày lễ lớn, các chương trình văn hóa											
7	Chi sự nghiệp văn hóa khác											
VIII	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	**105**	-	**105**	**105**	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí tổ chức và tham gia Đại Hội thể dục thể thao các huyện miền núi											
2	Hỗ trợ Đại hội thể dục thể thao cấp huyện, cấp xã		105		105	105				-		
3	Chi SN thể dục thể thao khác											
IX	**Chi sự nghiệp KHCN**	**100**	**320**	-	**420**	**222**	-	-	-	**198**	-	**198**
1	SN KHCN		170		170	170				-		

2	Hỗ trợ kinh phí biên soạn lịch sử Đảng bộ xã miền núi	100	150		250	52				198		198
3	Kinh phí tổ chức các Hội thảo khoa học											
X	**Chi quốc phòng**		**2.979**	**14**	**2.993**	**4.633**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Quốc phòng theo nhiệm vụ (kể cả các nhiệm vụ với nước bạn Lào)		1.788		1.788	**1.788**						
2	Kinh phí trực sẵn sàng chiến đấu của xã trọng điểm nội địa quốc phòng		542		542	**542**						
3	Kinh phí diễn tập phòng thủ, diễn tập phòng chống bão lụt và tìm kiếm cứu nạn				-							
4	Kinh phí đăng ký NVQS, gọi công dân nhập ngũ				-							
5	Mua sắm, sửa chữa		**160**		160	**160**						
6	Hỗ trợ các nhiệm vụ quốc phòng khác		**489**	**14**	503	**2.143**						
XI	**Chi an ninh địa phương**	**-**	**321**	**247**	**568**	**414**	**-**	**-**	**-**	**154**	**-**	**154**
1	Kinh phí truy quét lâm, khoáng sản trái phép		**100**	**200**	**300**	**146**				**154**		154
2	Ban bảo vệ tổ dân phố											
3	Công an viên thường trực											
4	Trực sẵn sàng chiến đấu xã trọng điểm											
5	Mua sắm, sửa chữa (Thiết bị camera giám sát;...)											
6	Hỗ trợ các nhiệm vụ an ninh khác		**221**	**47**	**268**	**268**				-		
XII	**Kinh phí sự nghiệp môi trường**	**255**	**675**	**2.450**	**3.296**	**1.320**	**-**	**-**	**-**	**2.060**	**-**	**2.036**
1	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp môi trường	9	391		400	364				36		36
2	Kinh phí xử lý rác thải rắn		84	2.000	2.000	84				2.000		2.000
3	Phụ cấp kiêm nhiệm BCC											
4	Kinh phí thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu	246			246	246				-		
5	Kinh phí sự nghiệp địa chính		200	450	650	626				24		
6	Kinh phí thực hiện cơ chế đặc thù của HĐND tỉnh											
7	Hỗ trợ các nhiệm vụ môi trường khác											
XIII	**Sự nghiệp Kinh tế**	**576**	**3.549**	**1.948**	**5.533**	**4.786**	**50**	**0**	**50**	**1.037**	**123**	**441**
1	Kiến thiết thị chính		**930**		**930**	**903**				**27**		27
2	Sự nghiệp khuyến công		**295**			**295**				-		
3	Kinh phí phát triển cây trồng gắn với kinh tế vườn, kinh tế trang trại	**50**			**50**		**50**		**50**			
4	Đề án hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ											
5	Kinh phí thực hiện cơ chế khuyến khích thực hiện chủ trương "dồn điền, đổi thửa" đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh			**164**	**164**					**164**		**164**
6	SN địa chính (Cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu)		**200**									
7	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí	**121**	**1.346**	**150**	**1.617**	**1.338**	**0**	**0**		**279**	**123**	**156**
8	Phụ cấp kiêm nhiệm cho người làm công tác lâm nghiệp											
9	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP	405	778	189	1.372	899				473		
10	Hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn											

11	Phụ cấp thành viên Ban chỉ đạo xã, thôn của các xã Nông thôn mới											
12	Kinh phí duy trì chuẩn của các xã đạt tiêu chí xã Nông thôn mới											
13	Quy hoạch phát triển Sâm Ngọc Linh; Lễ hội Sâm											
14	Cơ chế khuyến khích phát triển cây dược liệu											
15	Đề án quản lý, khai thác một số bãi biển theo QĐ 4137/QĐ-UBND											
16	Kinh phí hỗ trợ tàu cá tham gia khai thác, dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo QĐ 48/2010/TTg											
17	Kinh phí thực hiện lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng											
18	Kinh phí quản lý, hoạt động Chương trình 135 (mức 0,25%/tổng kp từng đp, không thấp hơn 5tr.đ/đp)			45		45						
19	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch											
20	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất											
21	Mua sắm TTB cơ giới hóa nông nghiệp											
22	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, dịch bệnh			300	300	290				10		10
	- Kinh phí tiêm phòng, phòng chống dịch bệnh											
	- Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi, thủy sản do ảnh hưởng của thiên tai											
	- Kinh phí chống hạn			1.100	1.100	1.015				85		85
23	Phát triển chăn nuôi hàng hóa, an toàn dịch bệnh											
24	Kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX theo QĐ 14/2009/UB											
25	Hỗ trợ lãi suất chăn nuôi bò											
26	Hỗ trợ các nhiệm vụ Sự nghiệp kinh tế khác											
XIX	**Nguồn Cải cách tiền lương**	**25.121**	**4.030**	**1.260**	**30.411**	**20.784**	**5.570**	**-**	**5.570**	**4.057**	**-**	**-**
1	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	25.121	4.030	1.260	30.411	20.784	5.570		5.570	4.057		
2	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo QĐ 290/2005/TTg; QĐ 62/2011/TTg; NĐ 150/2006/CP											
3	Chi trả chế độ, chính sách đối với chủ nhiệm HTX theo QĐ 250/QĐ-TTG											
4	Kinh phí thực hiện Đề án tuyển chọn, đào tạo nguồn cán bộ chủ chốt xã, phường, thị trấn năm 2011-2016											
XX	**Sự nghiệp thuộc CT MTQG**											
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới											
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững											
3	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em (còn lại)											
4	Chương trình MTQG về việc làm (còn lại)											
5	Chương trình MTQG về giáo dục (còn lại)											
6	Chương trình MTQG về văn hóa (còn lại)											
XXI	**Các hỗ trợ có mục tiêu khác từ NS tỉnh**											

1	Cấp kinh phí cho các huyện miền núi hỗ trợ gạo cứu đói nhân dân dịp tết (theo QĐ cụ thể)											
2	Cấp kinh phí bù hụt thu (nếu có)											
3	Kinh phí khen thưởng các xã đạt chuẩn nông thôn mới											
4	Phân bổ chính sách hỗ trợ di dân đinh canh định cư theo QĐ 33/2013/TTg											

Biểu số 03

BÁO CÁO CHI TIẾT NỘI DUNG CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Số tiền		
		Tổng	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG	**46.762**	**43.293**	**3.470**
	PHẦN I: CHI ĐẦU TƯ XDCB	**7.987**	**6.630**	**1.356**
A	**Số tạm ứng chưa có khối lượng thanh toán**	**6.803**	**5.446**	**1.356**
	Trong đó:			-
	- Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	3.107	3.107	-
	- Vốn Trung ương bổ sung trước năm 2015			-
	- Vốn Trung ương bổ sung năm 2016			132
	- Vốn ngân sách huyện, xã	3.564	2.340	1.224
B	**Số dư kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm sau tiếp tục thanh quyết toán**			-
	Trong đó:			113
	- Vốn chương trình mục tiêu quốc gia			-
	- Vốn Trung ương bổ sung trước năm 2015			-
	- Vốn Trung ương bổ sung năm 2016			1.112
	- Vốn ngân sách huyện, xã			-
C	**Nguồn vốn đầu tư XDCB ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh bổ sung và vốn NS huyện xã chưa phân bổ chuyển sang năm sau**	**1.184**	**1.184**	-
	Trong đó:			-
	- Vốn chương trình mục tiêu quốc gia			-
	- Vốn Trung ương bổ sung trước năm 2015			-
	- Vốn Trung ương bổ sung năm 2016			-
	- Vốn ngân sách tỉnh bổ sung			-
	- Vốn ngân sách huyện, xã	1.184	1.184	-
	PHẦN II:CHI THƯỜNG XUYÊN	**23.393**	**21.280**	**2.113**
A	**Số dư tạm ứng, số dư dự toán các đơn vị dự toán**	**218**	**218**	-
I	***Số dư tạm ứng***	**50**	**50**	-
	- Kinh phí tự chủ theo chế độ được phép chuyển sang năm sau			-
	- Kinh phí không tự chủ được các cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang năm sau	50	50	
II	***Số dư dự toán***	**168**	**168**	
	- Kinh phí tự chủ theo chế độ được phép chuyển sang năm sau	8	8	
	- Kinh phí không tự chủ được các cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang năm sau	159	159	
B	**Nguồn kinh phí chưa phân bổ chuyển sang năm sau**	**23.175**	**21.062**	**2.113**
I	**Sự nghiệp Giáo dục**	**5.317**	**5.317**	
1	Chi trợ cấp xã hội theo QĐ 15/2010/QĐ-UBND và QĐ 05/2011/QĐ-UBND cho học sinh THCS là người DTTS (đã QT tại QĐ 3128 ngày 01/9/2016)	-		-
2	Chi hỗ trợ học phẩm cho học sinh Tiểu học xã ĐBKK (mức 100.000 đồng/hs/năm)	-		-
3	Kinh phí thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP (thay thế NĐ 49 - NĐ 74)	2.970	2.970	-
4	Kinh phí chuyển đổi mầm non bán công sang công lập.	-		-
5	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non 3, 4, 5 tuổi theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg và QĐ 239/QĐ-TTg	382	382	-

6	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP cho trường PTDT bán trú và học sinh bán trú (thay thế cho QĐ 85/2010/QĐ-TTg và QĐ 12/2013/QĐ-TTg từ 01/9/2016 trở đi)	-		-
	- Kinh phí cho học sinh bán trú theo Quyết định 85/2010/QĐ-TTg	-		-
	- Hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo QĐ 12/2013/QĐ-TTg	1.245	1.245	-
7	Chính sách giáo dục cho người khuyết tật (Hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập) theo TTLT 42	243	243	-
8	Kinh phí mua sắm, sửa chữa các công trình trường học.	-		-
9	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nâng cấp các công trình vệ sinh trường học.	-		-
10	Kinh phí hỗ trợ cho các Trung tâm học tập cộng đồng	-		-
11	Kinh phí luân chuyển giáo viên theo NQ 146/2009/NQ-HĐND	-		-
12	Hỗ trợ phần mềm quản lý trường học	-		-
13	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp - dạy nghề	-		-
14	CTMT Giáo dục- Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP)	-		-
15	Kinh phí thực hiện đưa 1 số môn thể thao vào dạy thí điểm ở các trường THCS 2016-2017	-		-
16	Kinh phí bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, công chức, viên chức	407	407	-
17	Kinh phí thực hiện chế độ học sinh trường PTDT nội trú huyện (đã được cấp tại QĐ 3685 ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh)	-		-
18	Hỗ trợ học sinh THCS theo QĐ 62	-		-
19	Hỗ trợ học bổng cho học sinh đồng bào dân tộc theo QĐ 3999/QĐ-UBND	-		-
20	Kinh phí chi trả cho HSSV theo QĐ 832/QĐ-UBND về CT hỗ trợ giảm nghèo tỉnh Quảng Nam	71	71	-
21	Kinh phí cho các địa phương để chi hỗ trợ và phụ cấp cho người làm công tác tổ chức phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, xóa mù chữ	-		-
22	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục đại học theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	-		-
23	Chi SN giáo dục đào tạo khác	-		-
	....			
II	**Quản lý hành chính**	**1.200**	**360**	**840**
1	Kinh phí quản lý hiện trạng.	-		-
2	Kinh phí tăng thêm các chế độ của ĐB HĐND theo QĐ 3334/QĐ-UBND với QĐ 22/2008/QĐ-UBND	-		-
3	KP tăng biên chế hành chính thôn và QLNN	-		-
4	Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở đảng cấp huyện, xã theo Quyết định 99-QĐ/TW.	-		-
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các đoàn thể cấp xã (mức 20 triệu đồng/xã)	-		-
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho UBND cấp xã (mức 10 triệu đồng/xã)	-		-
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các Hội, đoàn thể cấp huyện (mức 10 triệu đồng/xã)	-		-
8	Kinh phí hỗ trợ tăng thêm thực hiện chế độ, định mức chi tiêu tài chính của HĐND các cấp theo NQ 102/2013/NQ-HĐND	-		-

9	Hỗ trợ hoạt động các chi hội xã ĐBKK (01 tr.đ/chi hội)	-		-
10	Kinh phí thực hiện CĐ,CS theo NĐ 26/2015/CP đối với cán bộ không đủ tuổi tái đắc cử, tái bổ nhiệm giữ các chức danh theo nhiệm kỳ	-		-
11	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo NĐ 108/2014/CP	-		-
12	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và bầu cử HĐND 2016-2021	-		-
13	Kinh phí thực hiện chi thưởng, quà kèm theo danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ VNAH; Kinh phí chi tiền thưởng cho các gia đình được Chủ tịch nước tặng Huân chương độc lập	-		-
14	Kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi và nghỉ thôi việc đối với cán bộ công chức cấp xã theo QĐ 09/2012/UBND	-		-
15	Chính sách đối với CB ko đủ tuổi tái đắc cử, tái bổ nhiệm giữ các chức danh theo nhiệm kỳ theo NĐ 26	-		-
16	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, máy móc, thiết bị hành chính	-		-
17	Kinh phí đại hội Mặt trận TQVN huyện, xã	-		-
18	Kinh phí đại hội Đoàn, Cựu chiến binh các cấp	-		-
19	Trợ cấp 1 lần cho chức danh chỉ huy sự xã nghỉ việc	-		-
20	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ II	0		0
21	Kinh phí đại hội Đảng bộ huyện, xã	-		-
22	Kinh phí hỗ trợ trang bị phần mềm kế toán ngân sách xã	-		-
23	Kinh phí hỗ trợ trang bị phần mềm quản lý hộ tịch	-		-
24	Kinh phí mua sắm khác	361	360	1
25	Chi SN đảm bảo xã hội khác	838		838
III	**SN Đảm bảo xã hội**	**7.947**	**7.220**	**727**
1	Trợ cấp hằng tháng cho thanh niên xung phong theo QĐ 29/2016/QĐ-TTg	-		-
2	Kinh phí chi trả phụ cấp cho cán bộ quản lý chế độ BTXH theo NĐ 67, 13; và phụ cấp kiêm nhiệm công tác xóa đói giảm nghèo.	-		-
3	Bổ sung nguồn đảm bảo xã hội thường xuyên (bao gồm công tác điều tra hộ nghèo hằng năm).	-		-
4	Hỗ trợ chi phí quản lý thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP (thay thế NĐ 49 - NĐ 74)	-		-
5	Kinh phí BTXH tăng thêm theo NĐ 136/2013/NĐ-CP; NĐ 06/2011/NĐ-CP; NĐ 28/2012/NĐ-CP	5	5	-
6	Hoạt động thường xuyên của Trung tâm bảo trợ xã hội	-		-
7	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	-		-
8	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	265	265	-
9	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	-		-
10	Kinh phí thăm hỏi các đối tượng chính sách Tết nguyên đán và ngày 27/7 hàng năm	741	741	-
11	Kinh phí thực hiện chính sách thoát nghèo theo QĐ 2813/QĐ-UBND	1.630	1.284	346
12	Kinh phí thanh toán chế độ trợ cấp cho cán bộ Hội CCB khi thôi làm công tác Hội theo NĐ 150/2006/CP	-		-
13	Kinh phí chi trả chế độ mai táng phí cho các đối tượng theo NĐ 150/2006/CP; QĐ 290/20015/TTg; QĐ 142/2008/TTg; QĐ 62/2011/TTg	-		-
14	Kinh phí thực hiện dự án " Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam"	2.366	2.366	-

15	Kinh phí hỗ trợ di dời nhân dân ra khỏi vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất	-		-
16	Mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH + thực hiện pháp lệnh CCB	-		
17	Hỗ trợ hỗ nghèo về nhà ở theo QĐ 167	28		28
18	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí	-		
19	Hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà tránh bão lụt	2.207	2.031	176
20	Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho đối tượng chính sách theo QĐ 22	564	524	40
21	KP chi tiền thưởng, quà cho các bà mẹ VNAH được tặng danh hiệu	106		106
22	Kinh phí trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo NĐ 55/2016/NĐ-CP	30		30
23	Chi SN đảm bảo xã hội khác	5	5	
IV	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**	**58**	-	**58**
1	Trạm phát lại truyền hình cấp xã	-		-
2	Hỗ trợ nâng cấp hệ thống truyền thanh xã	-		-
VI	**Trợ giá trợ cước (nguồn TW)**	-	-	
1	Bù giá điện cho xã đảo Tân Hiệp; thủy điện Gary, Axan	-		
2	Kinh phí cấp bằng tiền cho dân các xã KV II, KV III.	-		-
VII	**Sự nghiệp văn hóa thông tin**	**39**	-	**39**
1	Kinh phí toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư.	-		
2	Hỗ trợ kinh phí xây dựng Nhà làng truyền thống	-		-
3	Kinh phí hoạt động của BQL Khu ủy khu V - Phước Trà, Khu di tích Trung Trung bộ-Nước Oa	-		-
4	Kinh phí hoạt động Trung tâm văn hóa Thể thao cấp xã	-		-
5	Kinh phí mua sắm TTB cho trung tâm Văn hóa - thể thao xã, phường, thị trấn	-		-
6	Kinh phí tổ chức các lễ kỷ niệm, các ngày lễ lớn, các chương trình văn hóa	-		-
7	Chi sự nghiệp văn hóa khác	-		-
VIII	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**11**	-	**11**
1	Kinh phí tổ chức và tham gia Đại Hội thể dục thể thao các huyện miền núi	-		-
2	Hỗ trợ Đại hội thể dục thể thao cấp huyện, cấp xã	-		-
3	Chi SN thể dục thể thao khác	-		-
IX	**Chi sự nghiệp KHCN**	-	-	-
1	SN KHCN			-
2	Hỗ trợ kinh phí biên soạn lịch sử Đảng bộ xã miền núi			-
3	Kinh phí tổ chức các Hội thảo khoa học			-
X	**Chi quốc phòng**	**59**	-	**59**
1	Quốc phòng theo nhiệm vụ (kể cả các nhiệm vụ với nước bạn Lào)	-		-
2	Kinh phí trực sẵn sàng chiến đấu của xã trọng điểm nội địa quốc phòng	-		-
3	Kinh phí diễn tập phòng thủ, diễn tập phòng chống bão lụt và tìm kiếm cứu nạn	-		-
4	Kinh phí đăng ký NVQS, gọi công dân nhập ngũ	-		-
5	Mua sắm, sửa chữa	-		-
6	Hỗ trợ các nhiệm vụ quốc phòng khác	-		-
XI	**Chi an ninh địa phương**	**183**	**154**	**29**
1	Kinh phí truy quét lâm, khoáng sản trái phép	154	154	-
2	Ban bảo vệ tổ dân phố			-
3	Công an viên thường trực			-
4	Trực sẵn sàng chiến đấu xã trọng điểm			-
5	Mua sắm, sửa chữa (Thiết bị camera giám sát;...)			-

6	Hỗ trợ các nhiệm vụan ninh khác			-
XII	**Kinh phí sự nghiệp môi trường**	**2.018**	**2.000**	**18**
1	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp môi trường			-
2	Kinh phí xử lý rác thải rắn	2.000	2.000	-
3	Phụ cấp kiêm nhiệm BCC			-
4	Kinh phí thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu			-
5	Kinh phí sự nghiệp địa chính			-
6	Kinh phí thực hiện cơ chế đặc thù của HĐND tỉnh			-
7	Hỗ trợ các nhiệm vụ môi trường khác			-
XIII	**Sự nghiệp Kinh tế**	**2.263**	**1.954**	**309**
1	Kiến thiết thị chính	-		-
2	Sự nghiệp khuyến công	-		-
3	Kinh phí phát triển cây trồng gắn với kinh tế vườn, kinh tế trang trại	-		-
4	Đề án hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ			-
5	Kinh phí thực hiện cơ chế khuyến khích thực hiện chủ trương "dồn điền, đổi thửa" đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	192	164	28
6	SN địa chính (Cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu)	-		-
7	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí	156	156	-
8	Phụ cấp kiêm nhiệm cho người làm công tác lâm nghiệp	-		-
9	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP	-		-
10	Hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn	-		-
11	Phụ cấp thành viên Ban chỉ đạo xã, thôn của các xã Nông thôn mới	2		2
12	Kinh phí duy trì chuẩn của các xã đạt tiêu chí xã Nông thôn mới	-		-
13	Quy hoạch phát triển Sâm Ngọc Linh; Lễ hội Sâm	-		-
14	Cơ chế khuyến khích phát triển cây dược liệu	-		-
15	Đề án quản lý, khai thác một số bãi biển theo QĐ 4137/QĐ-UBND	-		-
16	Kinh phí hỗ trợ tàu cá tham gia khai thác, dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo QĐ 48/2010/TTg	-		-
17	Kinh phí thực hiện lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng	-		-
18	Kinh phí quản lý, hoạt động Chương trình 135 (mức 0,25%/tổng kp từng đp, không thấp hơn 5tr.đ/đp)	25		25
19	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch	-		-
20	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	-		-
21	Mua sắm TTB cơ giới hóa nông nghiệp	-		-
22	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, dịch bệnh	1.329	1.329	-
	- Kinh phí tiêm phòng, phòng chống dịch bệnh	-		-
	- Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi, thủy sản do ảnh hưởng của thiên tai	1.259	1.259	-
	- Kinh phí chống hạn	70	70	-
23	Phát triển chăn nuôi hàng hóa, an toàn dịch bệnh	-		-
24	Kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX theo QĐ 14/2009/UB	-		-
25	Hỗ trợ lãi suất chăn nuôi bò	-		-
26	Hỗ trợ các nhiệm vụ Sự nghiệp kinh tế khác	560	305	255
XIX	**Nguồn Cải cách tiền lương**	**4.080**	**4.057**	**23**
1	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.080	4.057	23

2	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo QĐ 290/2005/TTg; QĐ 62/2011/TTg; NĐ 150/2006/CP			-
3	Chi trả chế độ, chính sách đối với chủ nhiệm HTX theo QĐ 250/QĐ-TTG			-
4	Kinh phí thực hiện Đề án tuyển chọn, đào tạo nguồn cán bộ chủ chốt xã, phường, thị trấn năm 2011-2016			-
XX	**Sự nghiệp thuộc CT MTQG**			-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới			-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			-
3	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em (còn lại)			-
4	Chương trình MTQG về việc làm (còn lại)			-
5	Chương trình MTQG về giáo dục (còn lại)			-
6	Chương trình MTQG về văn hóa (còn lại)			-
XXI	**Các hỗ trợ có mục tiêu khác từ NS tỉnh**			-
1	Cấp kinh phí cho các huyện miền núi hỗ trợ gạo cứu đói nhân dân dịp tết (theo QĐ cụ thể)			-
2	Cấp kinh phl bù hụt thu (nếu có)			-
3	Kinh phí khen thưởng các xã đạt chuẩn nông thôn mới			-
4	Phân bổ chính sách hỗ trợ di dân đinh canh định cư theo QĐ 33/2013/TTg			-
D	**PHẦN III: CHI ĐẦU TƯ XDCB**	**12.925**	**12.925**	-
	Số tạm ứng chưa có khối lượng thanh toán	**12.925**	**12.925**	
	- Vốn ngân sách tỉnh bổ sung	12.925	12.925	-
E	**PHẦN IV: KINH PHÍ THU HỒI**	**2.457**	**2.457**	
	Nguồn kinh phí thu hồi từ các đơn vị dự toán	2.457	2.457	-
	Trong đó:	2.457	2.457	
1	Nguồn XDCB	812	812	-
2	Nguồn chi thường xuyên	1.645	1.645	

Biểu số 04

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN CHI KHÁC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 171 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện) Nông Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	NS huyện	NS xã
I	**Tổng số quyết toán chi khác ngân sách (Chi thường xuyên)**		**4.459.708.951**	
I I	**Phân tích các nội dung cụ thể:**		**4.459.708.951**	
1	Chi hoàn trả các khoản thu			
2	Trợ cấp CB xã nghỉ hưu trước tuổi, tinh giản biên chế			
3	Khắc phục thiên tai, mua vắc xin			
4	Hỗ trợ ngư dân theo QĐ 48			
5	Hỗ trợ các đơn vị cấp Trung ương, cấp tỉnh đóng trên địa bàn			
6	Hỗ trợ các địa phương khác			
7	*Nội dung chi cho các sự nghiệp khác nhưng quyết toán MLNS vào chi khác:*		**4.459.708.951**	
	Gồm:			
7.1	Sự nghiệp Quốc phòng			
7.2	Sự nghiệp an ninh			
7.3	Sự nghiệp giáo dục		**705.303.544**	
7.4	Sự nghiệp Y tế			
7.5	Sự nghiệp văn hóa		**10.856.000**	
7.6	Sự nghiệp môi trường			
7.7	Sự nghiệp kinh tế		**2.545.662.407**	
7.8	Sự nghiệp khoa học công nghệ			
7.9	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		**4.320.000**	
7.10	Nguồn quản lý hành chính		**197.926.000**	
7.11	Nguồn chi khác		**995.641.000**	
III	**Nguồn chi khác còn lại (=I-II)**		**0**	

UBND HUYỆN NÔNG SƠN

Biểu số 05

PHÂN TÍCH KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính : triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Số tiền	
		Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG	**5.921.394.744**	**1.646.029.952**
A	**CÁC NHIỆM VỤ CHI ĐẦU TƯ XDCB CÒN NHIỆM VỤ CHI NHƯNG CHƯA CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		
	(Báo cáo chi tiết các nôi dung)		
B	**CÁC NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYÊN CÒN NHIỆM VỤ CHI NHƯNG CHƯA CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**50.584.000**	
	Hỗ trợ chi phí quản lý Nghị định 86 thay thế 49	24.000.000	
	Kiến thiết thị chính năm 2016	26.584.000	
C	**KẾT DƯ NGÂN SÁCH CÒN LẠI**	**5.870.810.744**	**1.646.029.952**
	Trong đó vượt thu	5.120.873.351	257.828.487

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Số TT	Chỉ tiêu	Số lượng thực hiện năm 2016 (người)	Trong đó		Kinh phí (triệu đồng)
			Nam (Người)	Nữ (Người)	
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**	**2.562**	**1047**	**1515**	**13.438**
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (khoản 1, điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP)**	**12**	**5**	**7**	**62**
	- Dưới 4 tuổi	*1*	*1*	*0*	*8*
	- Từ 4 - 16 tuổi	*11*	*4*	*7*	*53*
2	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học (khoản 2, điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP)**	**2**	1	*1*	10
3	**Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo (khoản 3, điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP)**	**4**	**2**	*2*	**19**
	- Dưới 4 tuổi	0	0	*0*	-
	- Từ 4 đến dưới 16 tuổi	0	0	*0*	-
	- Từ 16 tuổi trở lên	4	2	*2*	19
4	**Người đơn thân nghèo đang nuôi con (khoản 4, điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP)**	**244**	**18**	***226***	**1.004**
	- Đang nuôi 01 con	178	10	*168*	577
	- Đang nuôi từ 02 con trở lên	66	8	*58*	428
5	**Người cao tuổi**	**874**	**352**	*522*	**3.155**
a)	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo không có Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng Người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng (điểm a, khoản 5, điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP)	**117**	**6**	111	**620**
	- Người từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	85	2	*83*	413
	- Người từ đủ 80 tuổi trở lên	32	4	*28*	207
b)	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng (điểm b, khoản 5, điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP)	757	346	*411*	2.535
c)	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng (điểm c, khoản 5, điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP)	0	0	*0*	-
6	**Người khuyết tật**	**1426**	**669**	757	**9.187**
a)	Người khuyết tật đặc biệt nặng từ 16 đến dưới 60 tuổi	148	68	80	979
b)	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	25	17	8	203
c)	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	206	89	117	1.709
d)	Người khuyết tật nặng từ 16 đến dưới 60 tuổi	412	186	226	2.102
e)	Người khuyết tật nặng là trẻ em	83	44	39	558
g)	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	552	265	287	3.637
II.	**NHẬN NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**	**270**	**99**	171	**981,96**
1	**Hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em mồ côi, người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng**	**2**	0	*2*	**9,72**
1.1	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em mồ côi	2	0	*2*	10
a)	- Dưới 4 tuổi			*0*	
b)	- Từ 4 - 16 tuổi	2	0	*2*	10

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGUỒN VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG NĂM 2016 HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2016	Vốn thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo
	Tổng cộng	**13.261.000.000**	**11.027.370.380**
I	**Ngân sách huyện**	**6.339.917.000**	**4.106.287.380**
1	Khu dân cư số 01 xã Quế Trung	1.000.000.000	766.371.000
2	Đường giao thông từ thôn 1 đến UBND xã Quế Lâm	2.000.000.000	
3	Đường từ cầu Treo đến thôn Thạch Bích xã Quế Lâm	636.335.000	636.335.000
4	Mở rộng NTLS xã Quế Trung thành NTLS huyện	360.989.000	360.989.000
5	Trụ sở làm việc Phòng TC-KH	72.219.000	72.219.000
6	Cổng chào Trung tâm huyện	300.000.000	300.000.000
7	Kiên cố hóa mặt đường ĐH3.NS: HM nền mặt đường	1.600.000.000	1.600.000.000
8	Xây dựng CSHT khu TĐC Quế Lâm	370.374.000	370.373.380
II	**Ngân sách xã**	**6.921.083.000**	**6.921.083.000**
1	Trụ sở làm việc HĐND&UBND xã Quế Lâm	3.000.000.000	3.000.000.000
2	Trụ sở làm việc UBND xã Quế Phước	1.423.755.000	1.423.755.000
3	Khu TTHC xã Quế Ninh, hạng mục san ủi mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
4	Trụ sở làm việc HĐND&UBND xã Phước Ninh	347.611.000	347.611.000
5	Đường GTNT và cống thoát nước xã Quế Lộc năm 2014	407.000.000	407.000.000
6	Vốn đối ứng thực hiện CTMTQG nông thôn mới	242.717.000	242.717.000
6.1	Tuyến GTNT Hàng Tra	52.000.000	52.000.000
6.2	Đầu tư kênh Hóc Hương	13.221.000	13.221.000
6.3	Đầu tư đường và mương thoát nước đoạn dốc đá	23.091.000	23.091.000
6.4	Đầu tư xây dựng tuyến GTNT từ nhà Bà Nớp tới Ke Quanh	43.217.000	43.217.000
6.5	Đầu tư xây dựng kênh N2đoạn cuối tuyến	30.809.000	30.809.000
6.6	Xây dựng tuyến GTNT đoạn nhà Bà Nguyễn Thị Mỹ	32.155.000	32.155.000
6.7	Xây dựng tuyến đường vào khu Tái định cư Hốc nước	28.528.000	28.528.000
6.8	Đường GTNT (Võ Thao - Trần Thanh Vân)	19.696.000	19.696.000

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGUỒN VỐN KIÊN CỐ HÓA GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2016 HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2016	Vốn thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo
	Ngân sách xã	**1.510.000.000**	**1.510.000.000**
1	Đường GTNT xã Quế Lộc năm 2016	200.000.000	200.000.000
2	Đường GTNT xã Quế Trung năm 2016	310.000.000	310.000.000
3	Đường GTNT xã Sơn Viên năm 2016	200.000.000	200.000.000
4	Đường GTNT xã Quế Ninh năm 2016	200.000.000	200.000.000
5	Đường GTNT xã Quế Phước năm 2016	200.000.000	200.000.000
6	Đường GTNT xã Phước Ninh năm 2016	200.000.000	200.000.000
7	Đường GTNT xã Quế Lâm năm 2016	200.000.000	200.000.000

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGUỒN VỐN KIÊN CỐ HÓA GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2016 HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1521 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2016	Khối lượng hoàn thành năm 2016
	Ngân sách xã	**431.000.000**	**431.000.000**
1	Đường GTNT xã Quế Lộc năm 2016	57.000.000	57.000.000
2	Đường GTNT xã Quế Trung năm 2016	89.000.000	89.000.000
3	Đường GTNT xã Sơn Viên năm 2016	57.000.000	57.000.000
4	Đường GTNT xã Quế Ninh năm 2016	57.000.000	57.000.000
5	Đường GTNT xã Quế Phước năm 2016	57.000.000	57.000.000
6	Đường GTNT xã Phước Ninh năm 2016	57.000.000	57.000.000
7	Đường GTNT xã Quế Lâm năm 2016	57.000.000	57.000.000

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGUỒN VỐN KIÊN CỐ HÓA MẶT ĐƯỜNG ĐH NĂM 2016 HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2016	Khối lượng hoàn thành năm 2016
		8.000.000.000	**8.000.000.000**
1	Đường ĐH 12	1.614.000.000	1.614.000.000
2	Đường ĐH 11	3.322.000.000	3.322.000.000
3	Đường ĐH 1	1.716.000.000	1.716.000.000
4	Đường ĐH 3 (giai đoạn 2)	1.348.000.000	1.348.000.000

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGUỒN VƯỢT THU, TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2016 HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2016	Khối lượng hoàn thành năm 2016
	Ngân sách huyện	**7.000.000.000**	**3.751.924.000**
1	Đường giao thông từ thôn 1 đến UBND xã Quế Lâm	7.000.000.000	3.751.924.000

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGUỒN VƯỢT THU, TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2016 HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2016	Khối lượng hoàn thành năm 2016
	Ngân sách huyện	**343.000.000**	**343.000.000**
1	Khu xử lý rác thải Trung tâm huyện	343.000.000	343.000.000

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2016	Vốn thanh toán năm 2016
	Ngân sách xã	**1.500.000.000**	**500.000.000**
1	Trụ sở làm việc UBND xã Quế Lâm		500.000.000

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGUỒN SỰ NGHIỆP KINH TẾ BỐ TRÍ CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2016	Vốn thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo
1	**Ngân sách huyện**	**3.100.000.000**	**900.523.000**
1.1	Đường giao thông tránh lũ xã Quế Trung	3.000.000.000	667.218.000
1.2	Khu TTHC huyện Nông Sơn: HM trồng cây xanh	100.000.000	100.000.000
1.3	Điện chiếu sáng đường Nam Hồ Sen	133.305.000	133.305.000
2	**Ngân sách xã**	**397.423.000**	**192.195.000**
	Đối ứng thực hiện CTMTQG Nông thôn mới	**397.423.000**	**192.195.000**
2.1	Đường GTNT, công thoát nước xã Quế Lộc	120.197.000	120.197.000
2.2	Kênh Cây Thị Quế Lộc	22.000.000	5.948.000
2.3	Kênh Rù Rì thôn Lộc Trung	40.000.000	
2.4	Kênh Bà Tụy thôn Lộc Tây I	29.000.000	
2.5	Xây dựng cầu màng thủy lợi bằng BTCT tại xóm vú thôn Lộc Trung	15.000.000	
2.6	Xây dựng sân vận động gò thắng	81.000.000	31.453.000
2.7	Mở rộng sân vận động thôn Lộc Đông	10.048.000	7.480.000
2.8	Xây dựng sân bóng chuyền, cầu lông tại TT hành chính xã (lộc Trung)	14.000.000	
2.9	Xây dựng nhà SHCĐ thôn Lộc Tây 1	66.178.000	27.117.000

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP KHÁC CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ NĂM 2016 HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2016	Vốn thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Ngân sách huyện		**1.000.000.000**	**999.998.000**
1.1	Trụ sở làm việc phòng TC-KH	1.000.000.000	999.998.000
Ngân sách xã		**2.000.000.000**	**1.938.694.000**
1.1	Tường rào cổng ngõ UBND xã Quế Lộc	2.000.000.000	1.938.694.000

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGUỒN VỐN KHÁC NĂM 2016
HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 51 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2016	Vốn thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo
A	**Ngân sách huyện**	**22.993.298.707**	**15.255.088.900**
I	**Nguồn tỉnh bổ sung**	**19.357.347.000**	**11.680.347.000**
1.1	Khu dân cư số 01 xã Quế Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
1.2	Trụ sở HĐND-UBND huyện	1.194.404.000	1.194.404.000
1.3	Đường nội thị TT huyện Nông Sơn	13.300.000.000	5.623.000.000
1.4	Kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi hóa đất màu	1.710.000.000	1.710.000.000
1.4.1	Kênh Nà Bò	900.000.000	900.000.000
1.4.2	Kiên cố hóa kênh xã Sơn Viên	810.000.000	810.000.000
1.5	Nâng cấp hệ thống kênh dẫn nước hồ Hóc hạ, Phước Bình giai đoạn 2	152.943.000	152.943.000
II	**Năm 2015 chuyển nguồn**	**2.635.951.707**	**2.580.593.900**
1.1	Khu xử lý chất thải rắn TT huyện	2.050.280.600	2.050.280.600
1.2	Đường nội thị TT huyện Nông Sơn	25.641.000	25.641.000
1.3	Nâng cấp, sửa chữa nước sạch TT huyện	56.443.000	56.443.000
1.4	Nâng cấp đập Nhụ Sơn	56.000.000	56.000.000
1.5	Trường TH Phước Ninh: HM 01 phòng học Bình Yên+ 01 phòng học Xuân Hòa	102.292.000	99.592.000
1.6	Trường TH&THCS Quế Lâm II	190.635.000	190.635.000
1.7	Trường TH Phước Ninh: HM 01 NVS Bình Yên+ 01 NVS Dùi Chiêng	78.568.000	65.055.000
1.8	Truường TH Quế Lộc và trường TH Sơn Viên	76.092.107	36.947.300
III	**Nguồn vượt thu năm 2015**	**1.000.000.000**	**994.148.000**
1.1	Đường GT tránh lũ thôn Trung Hạ	1.000.000.000	994.148.000
B	**Ngân sách xã**	**1.688.930.068**	**1.536.002.068**
I	**Nguồn tỉnh bổ sung**	**580.710.000**	**579.853.000**
1	Đối ứng thực hiện CTMTQGXD Nông thôn mới: Trung tâm văn hóa xã Quế Trung	223.653.000	222.796.000
2	Trung tâm văn hóa xã Quế Trung	357.057.000	357.057.000
II	**Nguồn vượt thu năm 2015**	**791.133.000**	**639.062.000**
1	**Đối ứng thực hiện CTMTQGXD Nông thôn mới**	**337.133.000**	**185.062.000**
1.1	Cải tạo mặt bằng nhà SHCĐ thôn Trung Phước I	44.286.000	
1.2	Cải tạo mặt bằng trạm Y tế Quế Trung	21.018.000	
1.3	Đầu tư kênh nội đồng ruộng làng	20.800.000	4.187.000
1.4	Đầu tư xây dựng kênh CK55 nối dài	26.638.000	2.643.000
1.5	Nâng cấp đập Hóc Hương	6.004.000	

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGUỒN VỐN CTMT QUỐC GIA TỪ NĂM 2016
HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2016	Vốn thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo
A	**Ngân sách huyện**	**26.879.894.000**	**19.329.565.000**
1	**Chương trình phát triển vùng**	**17.490.000.000**	**15.464.472.000**
	Sân vận động trung tâm huyện	2.300.000.000	2.300.000.000
	Đường trục chính trung tâm huyện	5.000.000.000	4.974.472.000
	Đường giao thông từ thôn Thạch Bích đi xã Quế Ninh	3.800.000.000	3.800.000.000
	Đường GT Nam Hồ Sen khu TTHC huyện Nông Sơn	4.390.000.000	4.390.000.000
	Đường nội thị Trung tâm huyện	2.000.000.000	
2	**CTMTQG giảm nghèo**	**9.389.894.000**	**3.865.093.000**
	Đường từ Cầu Bà Sự đến Cầu Quăn	275.070.000	275.070.000
	Đường GT liên thôn Phú Gia 1- Phú Gia 2(NSH)	131.060.000	131.056.000
	Phân hiệu mẫu giáo thôn Tân Phong	121.370.000	121.366.000
	Đập Vực Voi	227.100.000	227.100.000
	Đường Giao thôn Thôn Tân Phong đi Lộc Đông xã Quế Lộc	173.550.000	173.550.000
	Cầu Khe Cầu	143.810.000	143.805.000
	Cầu Mây xã Quế Trung	118.040.000	118.036.000
	Đường GT liên thôn Phước Bình Tây-Phước Bình Đông	200.000.000	200.000.000
	Đường GT liên thôn Phước Bình Tây-Phước Bình Đông (đợt 2)	191.053.000	191.053.000
	Đập dâng 7 Nhong	400.000.000	400.000.000
	Đập dâng Đại Bình	1.409.000.000	1.288.000.000
	Cầu Quăn xã Quế Ninh	550.000.000	54.080.000
	Phân hiệu trường Tiểu học Đông An	900.000.000	498.705.000
	Đường từ cầu Đại An 11 đến khu TĐC nước nóng thôn PB Đông	480.000.000	43.272.000
B	**Ngân sách xã**	**2.669.947.000**	**2.029.947.000**
1	**CTMTQG giảm nghèo**	**749.947.000**	**749.947.000**
	Hệ thống thoát nước nhà tránh lũ thôn Bình Yên - PN	649.947.000	649.947.000
	Đường tránh lũ thôn Trung Thượng	100.000.000	100.000.000
2	**CTMTQG nông thôn mới**	**1.920.000.000**	**1.280.000.000**
	Cầu Khe Quanh thôn Trung Hạ	640.000.000	
	Kênh Bà Tụy thôn Lộc Tây 1	85.000.000	85.000.000
	Kênh Đồng Quán thôn Lộc Trung	120.000.000	120.000.000
	Kênh Bảy Nhong thôn Tân Phong	120.000.000	120.000.000
	Kênh Thác Nai thôn Lộc Đông	315.000.000	315.000.000
	Kênh Phước Bình Tây	325.000.000	325.000.000
	Nhà văn hóa thôn Trung Yên	315.000.000	315.000.000

VỐN TẠM ỨNG THEO CHẾ ĐỘ CHƯA THU HỒI NĂM 2016 HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông Sơn)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Thanh toán tạm ứng	Tạm ứng còn lại chưa thu hồi
I	**Tạm ứng năm 2015**	**6.044.969.082**	**5.898.441.215**	**140.245.000**
1	Khu dân cư số 2 xã Quế Trung HM:San nền	2.088.193.000	2.088.193.000	0
2	Nâng cấp Đập Nhụ Sơn	20.000.000	0	20.000.000
3	Khu xử lý chất thải rắn TT huyện Nông Sơn	806.000.000	806.000.000	0
4	Trường THCS Phước Ninh	1.465.085.000	1.465.085.000	0
5	Cầu Khe Lầy xã Quế Trung	4.345.000	4.345.000	0
6	Cầu Ông Hương xã Quế Lộc	5.594.000	5.594.000	0
7	Cầu Bà Ý xã Quế Lộc	7.261.000	7.261.000	0
8	Cầu Đại An II xã Sơn Viên	11.098.000	11.098.000	0
9	Cầu Ông Tô	45.000.000	45.000.000	0
10	Đường giao thông tránh lũ thôn Trung Hạ	510.000.000	510.000.000	0
11	Mở rộng, NC NTLS Quế Trung thành NTLS Nông Sơn	200.000.000	200.000.000	0
12	Đường giao thông ĐT 611 lý trình km29+00-km37+603,51	158.345.082	31.817.215	120.245.000
13	Đường Nam Hồ Sen khu TTHC huyện Nông Sơn (đoạn tuyến Nút N69 - N63 - N49 - N40)	324.048.000	324.048.000	0
14	Đường giao thông đi từ thôn Thạch Bích đi xã Quế Ninh	400.000.000	400.000.000	0

HỖ TRỢ KINH PHÍ THEO QUYẾT ĐỊNH 755/QĐ-TTg NGÀY 20/5/2013 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2016 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Nông

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn	Vốn thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo
	Phát sinh từ tháng 1-31/12/2016	**1.372.000.000**	**1.259.400.000**
1	Xã Quế Lộc	205.000.000	187.400.000
2	Xã Sơn Viên	189.000.000	179.000.000
3	Xã Quế Trung	222.000.000	217.000.000
4	Xã Quế Ninh	190.000.000	190.000.000
5	Xã Quế Phước	164.000.000	164.000.000
6	Xã Phước Ninh	164.000.000	144.000.000
7	Xã Quế Lâm	238.000.000	178.000.000

Chương	Mục	T.M	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã
799	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	3 150 000			3 150 000	
799	1800	1804	Bậc 4	2 000 000			2 000 000	
IV - Xã				63 762 211 545			5 892 880	63 756 318 665
818			Tài chính xã	436 989 030			5 892 880	431 096 150
818	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	4 858 000			4 858 000	
818	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	1 293 600			1 034 880	258 720
818	2750	2751	Lệ phí quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân	581 700				581 700
818	3050	3057	Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của	62 365 046				62 365 046
818	4250			20 344 000				20 344 000
818	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính về trật tự, an ninh, quốc phòng	4 000 000				4 000 000
818	4250	4299	Phạt vi phạm khác	16 344 000				16 344 000
818	4900			347 546 684				347 546 684
818	4900	4911	4911: Không có tên mục	370 184				370 184
818	4900	4949	Các khoản thu khác	347 176 500				347 176 500
860			Các quan hệ khác của ngân sách	63 325 222 515				63 325 222 515
860	0900			2 516 747 494				2 516 747 494
860	0900	0901	Nguồn năm trước đã giao đơn vị theo chế độ được phép	521 659 477				521 659 477
860	0900	0902	Nguồn năm trước đã giao đơn vị được cơ quan có thẩm	1 995 088 017				1 995 088 017
860	3900	3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	186 121 950				186 121 950
860	4650			59 940 907 000				59 940 907 000
860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	18 140 000 000				18 140 000 000
860	4650	4655	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước để thực hiện các	41 800 907 000				41 800 907 000
860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách năm trước	681 446 071				681 446 071

Chương	Mục	T.M	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã
757	2800			1 279 462 408			1 023 569 922	255 892 486
757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	52 522 978			42 018 378	10 504 600
757	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	1 226 939 430			981 551 544	245 387 886
757	4250			9 339 435			9 339 435	
757	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành Thuế	7 500 000			7 500 000	
757	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật Thuế thu nhập cá	1 719 435			1 719 435	
757	4250	4272	4272: Không có tên mục	120 000			120 000	
757	4900	4911	4911: Không có tên mục	12 235 906			12 235 906	
760			Các quan hệ khác của ngân sách	277 997 336 814			277 997 336 814	
760	0900			49 100 334 446			49 100 334 446	
760	0900	0901	Nguồn năm trước đã giao đơn vị theo chế độ được phép	6 044 969 082			6 044 969 082	
760	0900	0902	Nguồn năm trước đã giao đơn vị được cơ quan có thẩm	6 276 791 477			6 276 791 477	
760	0900	0903	Nguồn năm trước chưa giao đơn vị dự toán cấp I được phép	36 778 573 887			36 778 573 887	
760	3300	3302	Thu tiền thanh lý nhà làm việc	28 085 000			28 085 000	
760	3350	3399	Các tài sản khác	14 634 000			14 634 000	
760	4250	4256	Phạt vi phạm tệ nạn xã hội	140 614 000			140 614 000	
760	4650			223 199 266 000			223 199 266 000	
760	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	49 840 000 000			49 840 000 000	
760	4650	4655	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước để thực hiện các	173 359 266 000			173 359 266 000	
760	4800	4801	Thu kết dư ngân sách năm trước	5 431 987 863			5 431 987 863	
760	4900			82 415 505			82 415 505	
760	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	51 235 150			51 235 150	
760	4900	4911	4911: Không có tên mục	355			355	
760	4900	4949	Các khoản thu khác	31 180 000			31 180 000	
799			Các đơn vị khác	8 300 000			8 300 000	
799	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị không hạch	3 150 000			3 150 000	

Chương	Mục	T.M	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã
756	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị không hạch	1 259 527			1 259 527	
756	1550	1599	Tài nguyên khoáng sản khác	3 246 324			3 246 324	
756	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	8 161 248			8 161 248	
756	1800	1804	Bậc 4	1 000 000			1 000 000	
756	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	193 891			155 112	38 779
756	4900	4911	4911: Không có tên mục	369			369	
757			Kinh tế cá thể	4 461 008 254			3 284 131 669	1 176 876 585
757	1000			550 522 829			550 522 829	
757	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	8 862 862			8 862 862	
757	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá	343 899 527			343 899 527	
757	1000	1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	3 128 500			3 128 500	
757	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa	194 631 940			194 631 940	
757	1050	1099	Khác	2 075 000				2 075 000
757	1400	1401	Đất ở	1 683 978 201			1 683 978 201	
757	1550	1599	Tài nguyên khoáng sản khác	375 000			375 000	
757	1600			590 920			177 276	413 644
757	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	587 520			176 256	411 264
757	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3 400			1 020	2 380
757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	694 845 455				694 845 455
757	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hoá khác sản xuất trong nước	3 933 100			3 933 100	
757	1800			223 650 000				223 650 000
757	1800	1801	Bậc 1	64 500 000				64 500 000
757	1800	1802	Bậc 2	39 750 000				39 750 000
757	1800	1803	Bậc 3	80 200 000				80 200 000
757	1800	1804	Bậc 4	21 900 000				21 900 000
757	1800	1805	Bậc 5	17 300 000				17 300 000

Chương	Mục	T.M	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã
754	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	144 052 318			144 052 318	
754	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	5 186 011 383			5 186 011 383	
754	1800			28 500 000			28 500 000	
754	1800	1802	Bậc 2	4 000 000			4 000 000	
754	1800	1803	Bậc 3	7 500 000			7 500 000	
754	1800	1804	Bậc 4	17 000 000			17 000 000	
754	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	60 221 440			48 177 152	12 044 288
754	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	1 236 000			988 800	247 200
754	3600	3601	Thu tiền thuê mặt đất	103 812 960			103 812 960	
754	4250			8 738 990			8 738 990	
754	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành Thuế	8 448 375			8 448 375	
754	4250	4272	4272: Không có tên mục	290 615			290 615	
754	4900	4911	4911: Không có tên mục	73 088 527			73 088 527	
755			Kinh tế tư nhân	566 142 200		15 096 200	551 027 700	18 300
755	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị không hạch	170 375 901			170 375 901	
755	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	329 258 833			329 258 833	
755	1800			9 500 000			9 500 000	
755	1800	1803	Bậc 3	1 500 000			1 500 000	
755	1800	1804	Bậc 4	8 000 000			8 000 000	
755	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	91 500			73 200	18 300
755	3600	3601	Thu tiền thuê mặt đất	10 986 700			10 986 700	
755	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành Thuế	11 016 000			11 016 000	
755	4900			34 913 266		15 096 200	19 817 066	
755	4900	4911	4911: Không có tên mục	19 817 066			19 817 066	
755	4900	4914	4914: Không có tên mục	15 096 200		15 096 200		
756			Kinh tế tập thể	13 861 359			13 822 580	38 779

Chương	Mục	T.M	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã
561	1050	1099	Khác	106 720 128			106 720 128	
561	1700			189 364 954			189 364 954	
561	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	77 027 977			77 027 977	
561	1700	1749	Khác	112 336 977			112 336 977	
564			Các công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên	17 247 409			17 247 409	
564	3600	3601	Thu tiền thuê mặt đất	17 247 409			17 247 409	
III - Huyện				289 167 314 231		15 096 200	287 962 992 879	1 189 225 152
605			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân	205 051 615			205 051 615	
605	2200	2205	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	304 500			304 500	
605	2750	2751	Lệ phí quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân	2 800 000			2 800 000	
605	2800			773 400			773 400	
605	2800	2805	Lệ phí địa chính	78 400			78 400	
605	2800	2806	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm	20 000			20 000	
605	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	675 000			675 000	
605	2850	2851	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp	810 000			810 000	
605	3050	3057	Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của	1 459 000			1 459 000	
605	4300	4308	Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành Kiểm lâm thực hiện	198 904 412			198 904 412	
605	4900	4911	4911: Không có tên mục	303			303	
622			Phòng Giáo dục và đào tạo	93 897 500			93 897 500	
622	2500	2501	Học phí (không bao gồm học phí giáo dục không chính qui)	93 897 500			93 897 500	
648			Bệnh viện huyện	12 058 500			12 058 500	
648	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị không hạch	7 953 700			7 953 700	
648	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	3 104 800			3 104 800	
648	1800	1804	Bậc 4	1 000 000			1 000 000	
754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	5 809 657 989			5 797 366 501	12 291 488
754	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị không hạch	203 996 371			203 996 371	

Chương	Mục	T.M	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã
158	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành Thuế	154 940 615		154 940 615		
158	4900	4911	4911: Không có tên mục	186 975 511	186 975 511			
II - Tỉnh				7 898 032 125		6 185 075 590	1 712 956 535	
412			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	116 469 379		67 700 000	48 769 379	
412	1550	1557	Sản phẩm rừng tự nhiên	48 769 379			48 769 379	
412	4250	4258	Phạt vi phạm về trồng và bảo vệ rừng	67 700 000		67 700 000		
412	4900	4911	4911: Không có tên mục					
426			Sở Tài nguyên và Môi trường	39 995 188		38 995 188	1 000 000	
426	1250	1251	1251: Không có tên mục	38 981 188		38 981 188		
426	1800	1801	Bậc 1	1 000 000			1 000 000	
426	4900	4911	4911: Không có tên mục	14 000		14 000		
552			Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài	3 000 000			3 000 000	
552	1800	1801	Bậc 1	3 000 000			3 000 000	
554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	694 911 781			694 911 781	
554	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	694 911 781			694 911 781	
557			Kinh tế cá thể	531 366 425			531 366 425	
557	1000			531 366 425			531 366 425	
557	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	520 577 925			520 577 925	
557	1000	1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	10 788 500			10 788 500	
558			Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của nhà nước	37 201 888			37 201 888	
558	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	37 201 888			37 201 888	
560			Các quan hệ khác của ngân sách	6 078 380 402		6 078 380 402		
560	4700	4702	Thu từ các khoản hoàn trả phát sinh năm trước	6 078 380 402		6 078 380 402		
561			Nhà thầu chính ngoài nước	379 459 653			379 459 653	
561	1050			190 094 699			190 094 699	
561	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị không hạch	83 374 571			83 374 571	

Chương	Mục	T.M	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã
014	2700	2701	án phí (hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính)	21 067 000	21 067 000			
014	2700	2706	Phí thi hành án	2 777 250	2 777 250			
018			Bộ Tài chính	4 000 000	1 000 000	3 000 000		
018	3350	3351	Mô tô	1 000 000	1 000 000			
018	4250	4299	Phạt vi phạm khác	3 000 000		3 000 000		
024			Bộ Lao động - Thương binh xã hội	43 351 000	43 351 000			
024	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	43 351 000	43 351 000			
026			Bộ Tài nguyên và Môi trường	1 500 750 000	1 050 525 000	450 225 000		
026	1250	1251	1251: Không có tên mục	1 500 750 000	1 050 525 000	450 225 000		
123			Tập đoàn điện lực Việt Nam	3 772 940			3 772 940	
123	3600	3601	Thu tiền thuê mặt đất	3 772 940			3 772 940	
124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1 362 161			1 362 161	
124	3600	3601	Thu tiền thuê mặt đất	1 362 161			1 362 161	
158			Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước	37 747 951 481	186 975 511	12 175 174 257	25 140 315 013	245 486 700
158	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị không hạch	3 121 744 848		3 006 995 431	114 749 417	
158	1550			16 080 728 431		2 543 371 662	13 537 356 769	
158	1550	1552	Nước thuỷ điện	2 543 371 662		2 543 371 662		
158	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	13 531 956 769			13 531 956 769	
158	1550	1599	Tài nguyên khoáng sản khác	5 400 000			5 400 000	
158	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	14 050 340 183		3 934 688 949	10 115 651 234	
158	1800			4 000 000			4 000 000	
158	1800	1801	Bậc 1	3 000 000			3 000 000	
158	1800	1804	Bậc 4	1 000 000			1 000 000	
158	2000	2005	Thu từ than đá	2 535 177 600		2 535 177 600		
158	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	1 227 433 500			981 946 800	245 486 700
158	3600	3601	Thu tiền thuê mặt đất	386 610 793			386 610 793	

UBND HUYỆN NÔNG SƠN
PHÒNG TÀI CHÍNH QUẬN/HUYỆN ....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

QUYẾT TOÁN THU NSNN THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2016

(Theo: Chương - Mục)

Đơn vị tính: *đồng*

Chương	Mục	T.M	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã
TỔNG THU NSNN:				401 741 504 585	1 642 543 861	18 828 571 047	316 079 359 160	65 191 030 517
I - Trung ương				40 913 946 684	1 642 543 861	12 628 399 257	26 397 516 866	245 486 700
003			Toà án nhân dân tối cao					
003	4250	4251	Các khoản tiền phạt của toà án					
009			Bộ Công an	454 566 600	336 848 100		117 718 500	
009	2400			2 278 600	2 278 600			
009	2400	2415	Phí thẩm định điều kiện về an ninh trật tự	180 000	180 000			
009	2400	2417	2417: Không có tên mục	2 098 600	2 098 600			
009	2750	2751	Lệ phí quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân	1 671 000	1 671 000			
009	2800	2816	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông (không kể	57 820 000	57 820 000			
009	4250	4252	Phạt vi phạm giao thông	392 395 000	274 676 500		117 718 500	
009	4900			402 000	402 000			
009	4900	4911	4911: Không có tên mục	11 000	11 000			
009	4900	4949	Các khoản thu khác	391 000	391 000			
010			Bộ Quốc phòng	1 134 348 252			1 134 348 252	
010	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	267 300			267 300	
010	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	1 134 080 952			1 134 080 952	
014			Bộ Tư pháp	23 844 250	23 844 250			
014	2700			23 844 250	23 844 250			